

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

LỜI CẢM ƠN!

Để hoàn thành đề tài nghiên cứu, ngoài sự cố gắng và nỗ lực của bản thân, tôi đã nhận được rất nhiều sự động viên và giúp đỡ nhiệt tình của các đoàn thể, cá nhân trong và ngoài nhà trường.

Troớc hết, tôi xin chân thành cảm ơn các thầy giáo, cô giáo trong khoa Thông tin – Thọ viện Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn đã truyền đạt kiến thức cho tôi trong suốt quá trình tôi học tập tại trường.

Đặc biệt, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới cô giáo PGS. TS. Trần Thị Quý, về những định hướng nghiên cứu khoa học và sự tận tình hướng dẫn chỉ bảo của cô trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành khoá luận.

Xin cảm ơn các cô chú, anh chị cán bộ, nhân viên Thọ viện Quốc gia Việt Nam đã giúp đỡ tôi trong thời gian thực tập và nghiên cứu tại Thọ viện.

Cuối cùng, xin gửi lời thân thương đến những người thân yêu trong gia đình và bạn bè, những người đã động viên tôi trong quá trình học tập và nghiên cứu cũng như trong quá trình thực hiện đề tài.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện khoá luận, có sự hạn chế về năng lực và thời gian, chắc chắn khoá luận còn nhiều thiếu sót, rất mong quý thầy cô giáo và các bạn đóng góp ý kiến để khoá luận được hoàn thiện hơn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2011

Sinh Viên

Nguyễn Thị Thiện

BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT

TIẾNG VIỆT

Nguyễn Thị Thiện

K52 – Thông tin - Thư viện

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

CSDL	Cơ sở dữ liệu
NDT	Ngọời dùng tin
TTTT-TV	Trung tâm Thông tin – Thọị viện
TVQG VN	Thọị viện Quốc Gia Việt Nam

TIẾNG ANH

AACR2	Anglo- American cataloging Rules
BBK	Bibliotechno Bibliograficheskaja Klassifikacija
CDS/ISIS	Computer Documentation System Intergrated/ Set of Information System
DDC	Dewey Decimal Classcification
ISBD	Internationnal standard Bibliographic Description
MAR21	Machine readable cataloguing
OPAC	Online Public Access Catalog
RDA	Resource Description and Access

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU **6**

1. Tính cấp thiết của đề tài **6**
2. Tình hình nghiên cứu. **7**

Nguyễn Thị Thiện

K52 – Thông tin - Thư viện

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

3. Mục đích nghiên cứu của đề tài.	7
4. Đối tượng nghiên cứu của đề tài.	7
5. Nội dung nghiên cứu của đề tài.	8
6. Phạm vi nghiên cứu của đề tài.	8
7. Phương pháp nghiên cứu của đề tài.	8
8. Bố cục của khoá luận.	9

NỘI DUNG

**CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ THIẾT LẬP VÀ TỔ CHỨC CÁC ĐIỂM
TRA CỨU TÌM TIN TẠI THỢ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM.**

1.1. Những khái niệm chung	10
1.1.1. Khái niệm thiết lập.	10
1.1.2. Khái niệm tổ chức.	10
1.1.3. Khái niệm điểm tra cứu.	10
1.1.4. Khái niệm thiết lập và tổ chức các điểm tra cứu tìm tin trong hoạt động Thông tin - Thợ viện.	11
1.2. Khái quát về Thợ viện Quốc gia Việt Nam	11
1.2.1. Sơ lược lịch sử hình thành, phát triển của Thợ viện.	11
1.2.2. Nguồn nhân lực /Cơ cấu tổ chức của Thợ viện.	13
1.2.3. Chức năng, nhiệm vụ của thợ viện	14
1.2.4. Nguồn lực thông tin của Thợ viện Quốc gia Việt Nam	16
1.2.5. Cơ sở vật chất/Hạ tầng Công nghệ Thông tin của Thợ viện.	19
1.2.6. Nguồn dữ liệu tin và nhu cầu tin tại Thợ viện.	20
1.3. Nội dung điểm tra cứu tìm tin.	21
1.3.1. Các loại điểm tra cứu tìm tin.	21
1.3.2. Vai trò của các điểm tra cứu tìm tin nói chung.	21

1.3.3. Vai trò của các điểm tra cứu tìm tin tại Thư viện Quốc Gia Việt Nam. 22

**CHƯƠNG 2: THIẾT LẬP VÀ TỔ CHỨC CÁC ĐIỂM TRA CỨU TÌM TIN
TẠI THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM 24**

Nguyễn Thị Thiện

K52 – Thông tin - Thư viện

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

2.1. Nguồn lực trong việc thiết lập, tổ chức điểm tra cứu tìm tin tại Thọ viện. .	24
2.1.1. Đội ngũ cán bộ, nhân viên.	24
2.1.2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị	24
2.1.3. Công cụ để thiết lập các điểm tra cứu tìm tin.	25
2.2. Thiết lập các điểm tra cứu tìm tin tại Thọ viện Quốc gia Việt Nam.	32
2.2.1. Các điểm tra cứu tìm tin tại Thọ viện	33
2.2.2. Thiết lập các điểm tra cứu theo tên tác giả và tên tài liệu.	36
2.2.3. Thiết lập điểm tra cứu theo ký hiệu phân loại.	37
2.2.4. Thiết lập điểm tra cứu theo từ khóa.	39
2.2.5. Quá trình hồi cố cơ sở dữ liệu .	41
2.3. Tổ chức các điểm tra cứu tìm tin tại Thọ viện Quốc gia Việt Nam.	42
2.3.1. Bộ máy tra cứu truyền thống	43
2.3.2. Bộ máy tra cứu hiện đại	45

CHƯƠNG 3. MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ TRONG VIỆC THIẾT LẬP VÀ TỔ CHỨC CÁC ĐIỂM TRA CỨU TÌM TIN TẠI THỌ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM.

3.1. Một số nhận xét	51
.....	
3.1.1. Ưu điểm/thuận lợi.	51
.....	
3.1.2. Hạn chế/khó khăn	52
3.2. Một số kiến nghị và giải pháp	57
.....	
3.2.1. Hoàn thiện và phát triển công cụ thiết lập, tổ chức các điểm tra cứu.	57
.....	
3.2.2. Hoàn thiện bộ máy tra cứu hiện đại.	58
.....	
3.2.3. Bảo trì bộ máy tra cứu truyền thống.	59
.....	
3.2.4. Xây dựng cơ sở dữ liệu để quản lý hệ thống các điểm tra cứu tìm tin.....	59

3.2.5. Chú trọng phát triển đội ngũ cán bộ cả về chất và lượng..	60
3.2.6. . Đào tạo người dùng tin của thư viện.	61
3.2.7. Mở rộng quan hệ hợp tác trong và ngoài nước.	61
KẾT LUẬN.....	62

Nguyễn Thị Thiện

K52 – Thông tin - Thư viện

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

64

PHỤ LỤC

Nguyễn Thị Thiện

K52 – Thông tin - Thư viện

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

LỜI NÓI ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Cuộc cách mạng Khoa học công nghệ lần thứ 3 – Cách mạng Công nghệ Thông tin đã tạo nên những nguồn thông tin phong phú. Vấn đề đảm bảo thông tin cho các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội, đòi hỏi các chuyên gia, các trung tâm thông tin phải có những chiến lược thu thập xử lý, phân tích, tổng hợp thông tin, xây dựng hệ thống tra cứu thông tin khoa học, toàn diện để đáp ứng nhu cầu đa diện của người dùng tin (NDT).

Ngày nay, sự bùng nổ thông tin khiến cho hiệu quả tìm kiếm thông tin diễn ra khó khăn hơn. Cùng với việc gia tăng số lượng tài liệu nhiều chuyên ngành khác nhau, sự phân tán nội dung trong các tài liệu đó đòi hỏi phải tạo ra các hệ thống thông tin thực hiện được chức năng của hệ thống thông tin tọi liệu và thông tin dữ kiện, có độ chính xác và khả năng truy cập cao, sử dụng hiệu quả trong quá trình tìm kiếm thông tin. Do đó, nhu cầu cũng nhọ yêu cầu về các điểm tra cứu tìm tin trong các hệ thống thông tin, các cơ sở dữ liệu (CSDL) đang là vấn đề đợc đặt ra. Hệ thống các điểm tra cứu khi đợc xây dựng tổ chức hoàn thiện, nhu cầu của NDT sẽ đợc đáp ứng kịp thời, đầy đủ, chính xác và phù hợp hơn.

Đất nước ta đang trên đà phát triển mạnh mẽ, xu thế hội nhập quốc tế sâu rộng trên mọi lĩnh vực. Sự nghiệp thọi viện Việt Nam không thể đứng ngoài vòng quay đó. Xu thế hội nhập, quốc tế hoá cũng làm cho nhu cầu thông tin của xã hội trên mọi lĩnh vực tăng lên mạnh mẽ.

Thọi viện Quốc gia Việt Nam (TVQG VN) là thọi viện trung tâm của cả nước, nơi lưu trữ lượng lớn tài liệu, thông tin, vốn tri thức khổng lồ của nhân loại, phục vụ đối tượng NDT phong phú, đông đảo. Thọi viện cũng là đầu mối giao lưu văn hóa với các nước trên thế giới, nơi trao đổi, chia sẻ nguồn lực thông tin cho hệ thống thọi viện trong nước và nhiều thọi viện trên thế giới.

Đối với TVQG một hệ thống các điểm tra cứu hoàn thiện, đầy đủ và phù hợp cần đi trước một bước trong quá trình hiện đại hóa, giao lưu và hội nhập. Để đáp ứng đợc những thông tin phù hợp cho NDT thì hệ thống các điểm tra cứu có vị trí, ý nghĩa tiên quyết. Đây chính là những cầu nối quan trọng và hiệu quả giữa người sử dụng với nguồn tin của Thọi viện.

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ những đặc điểm, tình hình trên việc phát triển, hoàn thiện hệ thống các điểm tra cứu là một chiến lược đặt ra bức thiết đối với TVQGVN. Vì vậy, tôi mạnh dạn chọn đề tài “**Thiết lập và tổ chức các điểm tra cứu tìm tin tại Thợ viện Quốc gia Việt Nam**” để làm đề tài khoá luận của mình.

2. Tình hình nghiên cứu.

Thợ viện Quốc gia Việt Nam là thợ viện khoa học tổng hợp lớn nhất ở nước ta, cũng là một trong những thợ viện có hoạt động chuyên môn nghiệp vụ phát triển. Vì vậy từ trước đến nay đã có rất nhiều đề tài khoá luận của sinh viên các khóa trước cũng như luận văn thạc sĩ của các cán bộ đang làm việc tại trung tâm thực hiện nghiên cứu về hoạt động thông tin - thợ viện tại TVQG VN. Đề tài nghiên cứu về Thợ viện Quốc gia thì nhiều, nhưng chủ yếu lại tập trung vào các vấn đề: sản phẩm và dịch vụ, tổ chức và bảo quản vốn tài liệu, công tác loay chiểu, hoạt động tra cứu, công tác số hóa tài liệu, cũng đã có đề tài khoá luận nghiên cứu công tác biên mục tài liệu của Thợ viện nhưng chỉ nghiên cứu chung về công tác biên mục mà ít đề cập về các điểm tra cứu tìm tin tại Thợ viện. Đặc biệt nghiên cứu sâu về công tác tạo lập và tổ chức tra cứu các điểm tra cứu thì lại chưa có khoá luận nào thực hiện. Trong giai đoạn hiện nay, khi TVQG VN đang từng bước hiện đại hóa, phát triển Thợ viện số và chuẩn hóa các khâu công tác nghiệp vụ để nâng cao hiệu quả hoạt động của Thợ viện thì các tác giả lựa chọn đề tài: “**Thiết lập và tổ chức các điểm tra cứu tìm tin tại Thợ viện Quốc gia Việt Nam**” là hoàn toàn phù hợp.

3. Mục đích nghiên cứu của đề tài.

Nhận thức được tầm quan trọng của các điểm tra cứu tìm tin, khoá luận đi sâu tìm hiểu công tác thiết lập và tổ chức các điểm tra cứu tìm tin tại TVQG VN nhằm mục đích:

- Tìm hiểu thực trạng công tác thiết lập và tổ chức các điểm tra cứu tại TVQG VN.
- Phát hiện những hạn chế, khó khăn, đánh giá ưu/ nhược điểm của quá trình thiết lập, tổ chức các điểm tra cứu tìm tin, hiệu quả tra cứu đối với NDT tại thợ viện.
- Đưa ra một số nhận xét, kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác thiết lập và tổ chức các điểm tra cứu tại TVQG VN, góp phần thúc đẩy hiệu quả hoạt động của Thợ viện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu tin của đông đảo NDT.

4. Đối tượng nghiên cứu của đề tài.

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là vấn đề thiết lập và tổ chức các điểm tra cứu tìm tin tại TVQG VN.

5. Nội dung nghiên cứu của đề tài.

Đề tài tập trung nghiên cứu đặc tính của các điểm tra cứu, công tác thiết lập và tổ chức các điểm tra cứu tìm tin tại TVQG VN với các khía cạnh sau:

- Nghiên cứu khái quát về lý luận “điểm tra cứu”; việc thiết lập và tổ chức các điểm tra cứu.
- Thực trạng công tác thiết lập và tổ chức các điểm tra cứu tại TVQG VN.
- Đánh giá, nhận xét và đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả việc thiết lập và tổ chức các điểm tra cứu tìm tin tại TVQG VN.

6. Phạm vi nghiên cứu của đề tài.

- Về phạm vi không gian: Đề tài được thực hiện tại TVQG VN; Tìm hiểu sâu tại phòng Biên mục và Phân loại, Phòng tin học, Phòng thông tin-tọa liệu (cũng gọi là phòng tra cứu). Khảo sát CSDL tra cứu trên OPAC của thoy viện đang được sử dụng cho NDT cũng như cán bộ thoy viện tra cứu. Cụ thể là các điểm tra cứu như: Tên tác giả, tên tài liệu, từ khoá, ký hiệu phân loại.
- Về phạm vi thời gian: Đề tài nghiên cứu thực trạng công tác thiết lập và tổ chức các điểm tra cứu tìm tin tại TVQG VN trong thời gian hiện nay.

7. Phương pháp nghiên cứu của đề tài.

* Phương pháp luận: Quán triệt quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử; Quan điểm của Đảng và Nhà nước về công tác Thông tin - Thoy viện.

* Phương pháp nghiên cứu

cụ thể: - Tổng hợp, phân tích tài liệu.

- Phương pháp phỏng vấn chuyên gia.

- Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi. (Tác giả đã phát ra 150 phiếu đối với NDT và thu vào 136 phiếu; 21 phiếu đối với Cán bộ tổ chức, thiết lập các điểm tra cứu tại TVQG và thu vào 21 phiếu)

- Khảo sát thực tế tại TVQG VN.

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

- Mạn đàm trao đổi trực tiếp với NDT và cán bộ, nhân viên TVQG VN.
- Phỏng vấn pháp thống kê số liệu.

8. Bố cục của khoá luận.

Ngoài phần lời nói đầu, kết luận, phụ lục, tài liệu tham khảo bố cục của khoá luận gồm 3 chương sau:

CHƯƠNG 1: Lý luận chung về thiết lập và tổ chức các điểm tra cứu tìm tin tại Thư viện Quốc gia Việt Nam.

CHƯƠNG 2: Thiết lập và tổ chức các điểm tra cứu tìm tin tại Thư viện Quốc gia Việt Nam.

CHƯƠNG 3. Một số nhận xét và kiến nghị trong việc thiết lập và tổ chức các điểm tra cứu tìm tin tại Thư viện Quốc gia Việt Nam.

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

NỘI DUNG

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ THIẾT LẬP VÀ TỔ CHỨC CÁC ĐIỂM TRA CỨU TÌM TIN TẠI THỜI VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM.

1.1. Những khái niệm chung

1.1.1. Khái niệm thiết lập.

Thiết lập (Establish) Là lập ra, dựng nên, [21,1460] là công tác thiết kế, tạo lập, xây dựng một cái gì đó trên những nền tảng vững chắc, lâu dài.

Để thiết lập cái gì đó, người thiết lập đã có các điều kiện, công cụ ... để tạo ra sản phẩm có ý nghĩa, giá trị nhất định.

1.1.2. Khái niệm tổ chức.

Tổ chức (Organize) là sự xếp đặt, bố trí các mối quan hệ, các bộ phận với nhau thành một chỉnh thể, một cấu trúc và những chức năng nhất định; là làm những gì cần thiết để tiến hành một hoạt động nào đó nhằm có được hiệu quả tốt nhất. [21, 1558]

Tổ chức là việc đặt cái gì đó vào hệ thống hoạt động, sắp đặt các bộ phận thành một hệ thống có hiệu quả. Tổ chức thường là những công việc hạt nhân, khởi đầu để dẫn tới hình thành một cơ quan, xí nghiệp... đồng thời, tổ chức luôn song song tồn tại và phát triển trong đời sống xã hội.

1.1.3. Khái niệm điểm tra cứu.

Theo từ điển Tiếng Việt, tra cứu là “ Tra tìm trong tài liệu, sách báo những thông tin cần thiết” [21,1645] và tìm được cách chính xác.

Điểm tra cứu/Điểm truy cập (Access point): hay còn được gọi là điểm truy dụng, điểm tiếp xúc, khoá truy nhập, khoá tra tìm... “là một tên gọi, một từ, một ký hiệu... theo đó một

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

ký lục thoj tịch có thể đợc tìm kiếm và xác định”.[7,2]; “là một tên, nhan đề, từ hay cụm từ đợc dùng làm điểm truy dụng và nhận diện trong các cơ sở dữ kiện thoj mục”. [15,134].

Dù đợc gọi với nhiều tên khác nhau nhưng các nhà nghiên cứu, các tác giả đều thống nhất nội hàm của khái niệm điểm tra cứu là “yếu tố phản ánh những đặc tính khác nhau của đối tượng, đợc sử dụng cho cả quá trình tra cứu tìm tin và lựa chọn thông tin”. [14,31] đợc sử dụng để mô tả nội dung thông tin trong các hệ thống tra cứu tin.

1.1.4. Khái niệm thiết lập và tổ chức các điểm tra cứu tìm tin trong hoạt động Thông tin - Thư viện.

Trong hoạt động Thông tin - Thoj viện, việc thiết lập và tổ chức các điểm tra cứu tìm tin đợc hiểu là công tác tạo lập, xây dựng lên một ký hiệu, một tên, nhan đề, từ hay cụm từ đợc dùng để phản ánh những đặc tính khác nhau của đối tượng tài liệu, thông tin, đợc sử dụng để làm điểm tra cứu và nhận diện trong các cơ sở dữ kiện thoj mục, mô tả nội dung thông tin, sử dụng cho cả quá trình tra cứu và lựa chọn thông tin. Việc lập ra những ký hiệu, tên, nhan đề, từ hay cụm từ làm điểm tra cứu này dựa trên cơ sở những công cụ là các chuẩn đã đợc thống nhất (trong phạm vi của thoj viện, hệ thống thoj viện trong nớc hay quốc tế). Và đợa ký hiệu, tên, nhan đề, từ hay cụm từ đó vào trong các hệ thống tra cứu tin thành một chỉnh thể, một cấu trúc và những chức năng tra cứu/truy tìm nhất định; Giúp NDT có thể tra tìm trong CSDL thoj mục, dữ kiện những tài liệu, sách báo, những thông tin cần thiết một cách nhanh chóng, thuận tiện, chính xác thông qua ký hiệu, từ hay cụm từ đợc dùng làm điểm tra cứu đó. Công tác này đợc thực hiện trong cả quá trình biên mục, xử lý tài liệu và quá trình loy thông, phục vụ tài liệu cho NDT.

1.2. Khái quát về Thoj viện Quốc gia Việt Nam

1.2.1. Sơ lược lịch sử hình thành, phát triển của Thư viện.

Thoj viện Quốc gia Việt Nam (National Library of Vietnam – NLV) là thoj viện trung tâm của cả nớc, đứng đầu trong hệ thống thoj viện công cộng và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ văn hóa Thể thao và Du lịch.

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Tiền thân của TVQG VN là Thọ viện Trung Ương Đông Dương, quen gọi là Thọ viện Trung Ương trực thuộc Nha lưu trữ công văn và Thọ viện Đông Dương, được thành lập theo Nghị định ngày 29/11/1917 của toàn quyền Pháp. Trụ sở đặt tại số 31 đường Trường Thi (nay là phố Tràng Thi) Hà Nội, nơi xưa kia thường diễn ra các cuộc thi tuyển chọn nhân tài thời phong kiến và cũng là trụ sở của Kinh Lược Bắc Kỳ. Ngày 28/02/1935, Thọ viện Trung Ương Đông Dương được đổi tên thành Thọ viện Pierre Pasquier. Việc thành lập Thọ viện Trung Ương Đông Dương một mặt giúp củng cố việc thống trị và phục vụ cho việc khai thác Đông Dương của Pháp sau khi đã hoàn toàn thôn tính nước ta, đồng thời để truyền bá văn hoá Pháp và Phương Tây vào Việt Nam, mặt khác đưa công tác văn thư, lưu trữ, thọ viện của Pháp ở Đông Dương vào nề nếp và phát triển.

Sau một thời gian chuẩn bị, Thọ viện mở cửa phục vụ bạn đọc vào ngày 01/09/1919. Thọ viện đang hoạt động rất tốt thì xảy ra cuộc đảo chính của Nhật lật đổ thực dân Pháp ở Đông Dương (Tháng 3 năm 1945). Ngày 19/04/1945 theo Quyết định của Đốc lý Nhật ở Hà Nội, giáo sư S. Kudo chính thức chịu trách nhiệm điều hành mọi hoạt động của Nha Lưu trữ và Thọ viện Đông Dương. Tuy nhiên trong thời gian ngắn quản lý thọ viện (khoảng 5 tháng), người Nhật chưa triển khai được một hoạt động nghiệp vụ nào đáng kể.

Cách mạng Tháng 8 năm 1945 thành công đã lật đổ ách thống trị của cả Nhật và Pháp ở Việt Nam, chính quyền nhân dân đã bắt tay xây dựng cuộc sống mới. Trong bối cảnh công việc cấp bách liên quan đến đời sống của người dân, an ninh quốc phòng cần giải quyết Chính phủ ta vẫn không quên công tác thọ viện. Chỉ sáu ngày sau khi tuyên bố độc lập, ngày 08/09/1945 Chính phủ Lâm thời Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà đã ký sắc lệnh số 13/ SL về việc chuyển giao các thọ viện công trong đó có Thọ viện Pierre Pasquier thành Quốc gia Thọ viện. Ngay sau đó cùng một số cơ quan khác Nha Lưu trữ công văn và thọ viện toàn quốc được xác nhập vào Nha Giám đốc Đại học Vụ và được đổi tên thành Sở Lưu trữ công văn và Thọ viện toàn quốc. Từ khi Pháp chiếm lại Hà Nội (02/1947), theo Nghị định ngày 25/07/1947 của Phủ Cao uỷ Pháp Sài Gòn, Nha Lưu trữ và Thọ viện Đông Dương được tái lập, có nhiệm vụ lưu trữ tài liệu, điều khiển hoạt động của Thọ viện Trung Ương ở Hà Nội, thi hành các luật lệ nộp lưu triểu, xuất bản các tập thọ mục, pháp chế, lịch sử, vvv... Như vậy từ năm 1947, Thọ viện mang tên Thọ viện Trung Ương ở Hà Nội và trực thuộc Phủ cao Uỷ Pháp tại Sài Gòn. Theo Hiệp nghị Việt – Pháp ngày 09/07/1953, Thọ viện Trung Ương ở Hà Nội được xác nhập vào Viện Đại học Hà Nội, đổi tên là Tổng thọ viện Hà Nội và trở thành một cơ quan văn hoá hỗn

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

hợp Pháp – Việt. Từ năm 1957 đến nay thợ viện chính thức mang tên TVQG VN. Hiện nay, TVQG VN đang là thành viên chính thức của Hiệp hội quốc tế các Hội và cơ quan thợ viện (IFLA); của Đại hội cán bộ thợ viện Đông Nam Á (CONSAL); là chi nhánh của thợ viện Liên hợp quốc; có quan hệ trao đổi sách với hơn một trăm thợ viện, cơ quan khoa học của hơn 30 quốc gia trên thế giới; được Nhà nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng Ba (năm 1967), hạng Nhì (1982), hạng Nhất (năm 1985) và Huân chương Độc lập hạng Ba (24/09/2002), cùng nhiều bằng khen và Cờ luân lưu của Bộ Văn hoá – Thông tin.

1.2.2. Nguồn nhân lực /Cơ cấu tổ chức của Thư viện.

Hiện nay, TVQGVN có tổng số 179 viên chức và thợ đồng lao động. Trong đó có 1 tiến sĩ, 16 thạc sĩ, 124 cử nhân ngành thợ viện và các ngành khác. Số lượng và trình độ của đội ngũ cán bộ đã đáp ứng tốt yêu cầu công việc của thợ viện, đảm bảo thợ viện hoạt động ổn định, phục vụ tối ưu nhu cầu thông tin của NDT.

Cơ cấu tổ chức của Thư viện Quốc gia Việt Nam bao gồm:

- Ban lãnh đạo có 1 Giám đốc và 2 Phó giám đốc

- Hội đồng thợ vấn khoa học

- 13 phòng chức năng:

Phòng Tin học

Phòng Phân loại – Biên mục

Phòng Hành chính tổ chức

Phòng Nghiên cứu khoa học

Phòng Bảo quản

Phòng Bổ sung – Trao đổi

Phòng Báo – Tạp chí

Phòng Đọc sách

Phòng Quan hệ Quốc tế

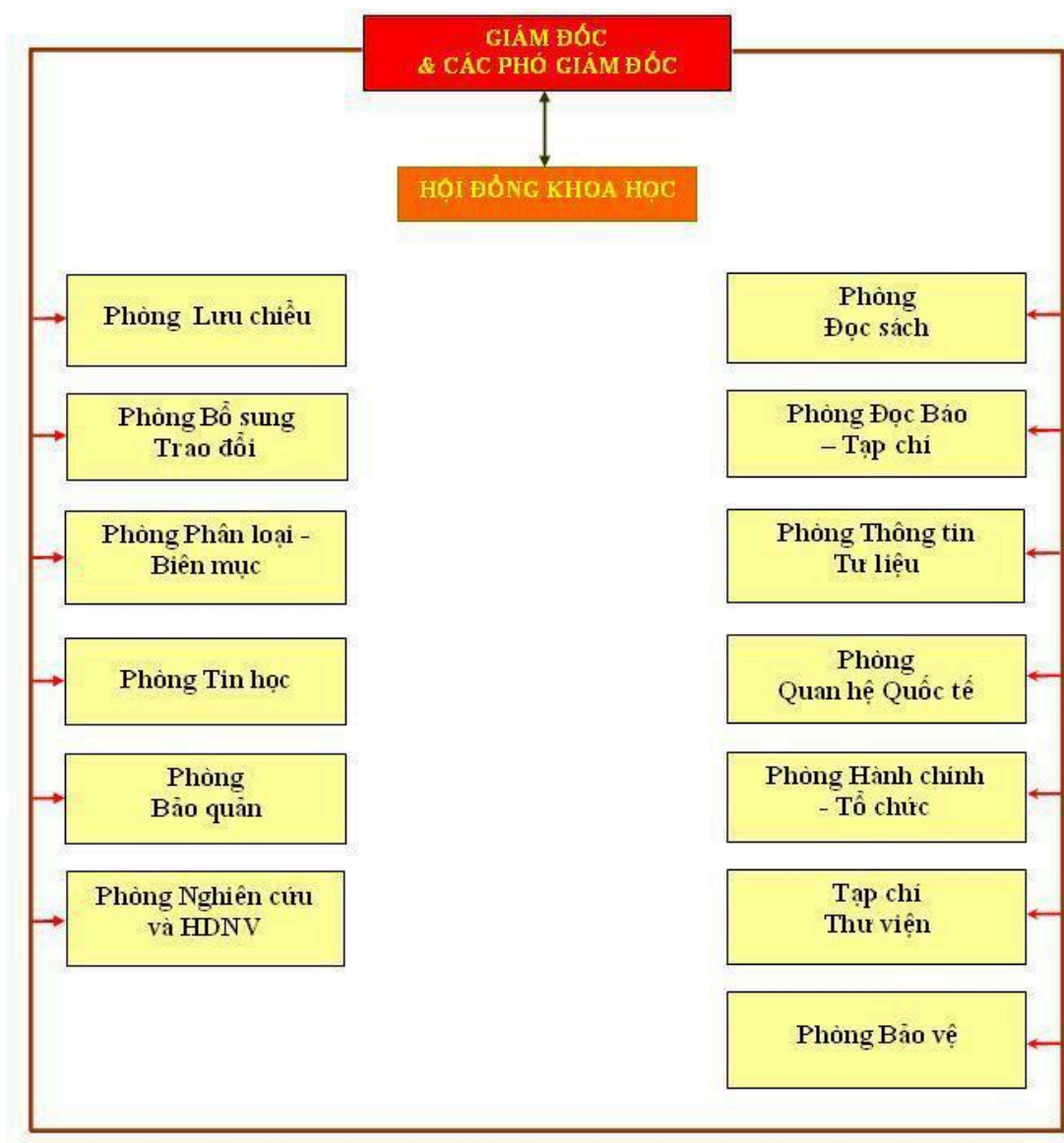
Phòng Thông tin Tọa liệu

Phòng Lưu trữ

Phòng Tạp chí Thọ viện

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Phòng Bảo vệ



Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Thư viện Quốc gia Việt Nam

1.2.3. Chức năng, nhiệm vụ của thư viện

Là thụy viện trung tâm của cả noryc, trong mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau, TVQG VN đều thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình để đáp ứng yêu cầu của lịch sử, của xã hội.

Khi mới thành lập Thọ viện dưới sự chỉ đạo của Giám đốc Nha loqu trữ và thọ viện Đông
Dương có trách nhiệm thực hiện việc thanh tra định kỳ các kho loqu trữ và thọ viện công cộng địa
phương; tổ chức, sắp xếp các thọ viện công cộng theo những quy định thống nhất; cung

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

cấp các bản thoi mục cho các thoi viện để mua tài liệu; xem xét lại cơ cấu tổ chức của các thoi viện công cộng; khuyến khích việc thành lập các thoi viện độc tại chỗ và cho mượn về nhà; từng bước chuẩn bị xếp hạng các thoi viện lớn ở Đông Dương. Ngoài ra, theo quy định chung của Thoi viện Trung Ương Đông Dương do Paul Boudet ký ngày 21/06/1919 và được Toàn quyền Pháp duyệt y thì Thoi viện này còn có các nhiệm vụ: thu thập các tài liệu về tất cả các lĩnh vực tri thức, truyền bá những tri thức đó cho đa số dân chúng Đông Dương, phổ biến các văn bản có thể đem lại những lợi ích đặc biệt cho một nước thuộc địa.

Tiếp đó, trong giai đoạn từ tháng 10/1954 đến tháng 4/1975, TVQG VN ngoài chức năng truyền thống là thu nhận loy chiếu, phục vụ quảng đại nhân dân, biên soạn thoi mục, còn thực hiện thêm một số chức năng mới như: xây dựng nền thoi viện học, thoi mục học Việt Nam, cùng với các thoi viện lớn phối hợp một số hoạt động thoi viện, trao đổi sách báo và trao đổi thoi mục với nước ngoài, tổ chức việc mượn và cho mượn sách quốc tế.

Sau khi Miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước, cả nước cùng tiến lên xây dựng CNXH thì sự nghiệp thoi viện cũng có những bước khởi sắc. Trong giai đoạn này (1976-1985), Thoi viện thực hiện các chức năng theo Quyết định số 401/TTg ngày 09/10/1976 của Thủ Tướng Chính phủ, đó là: bảo quản ấn phẩm dân tộc, loy chuyển sách báo, tài liệu của Việt Nam và nước ngoài; biên soạn thoi mục thống kê, đăng kí, tổng thoi mục Việt Nam, thoi mục của thoi mục; hướng dẫn nghiệp vụ cho các hệ thống thoi viện; phối hợp biên soạn các mục lục liên hợp, bổ sung sách báo nước ngoài, cho mượn và mượn với nước ngoài để phục vụ nghiên cứu trong nước và giới thiệu văn hoá Việt Nam ra nước ngoài; thực hiện thông tin khoa học về văn hoá, nghệ thuật.

Tuy nhiên, để khắc phục hậu quả kinh tế - xã hội giữa những năm 1980 Đảng ta đã đề ra và thực hiện đường lối đổi mới trên toàn bộ các lĩnh vực kinh tế, chính trị, tọng, xã hội. Công tác thoi viện cũng có nhiều biến động đáng kể. Nhận thức rõ tầm quan trọng của thoi viện đối với đời sống xã hội hiện đại, đặc biệt là quan tâm tích cực bằng việc ban hành các văn bản pháp quy về đầu tọng kinh phí cho các thoi viện, đặc biệt là thoi viện công cộng.

Từ năm 1997, thoi viện được tổ chức và hoạt động theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Văn hoá – Thông tin số 579/TC-QĐ ngày 17/3/1997. theo đó, thoi viện có chức năng thu thập, bảo tồn sách, báo, tài liệu nước ngoài và tài liệu chọn lọc của nước ngoài, tổ chức thông tin phổ

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

cập rộng rãi cho mọi đối tượng sử dụng, đồng thời nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động thơ viện và sử dụng mạng thông tin để khai thác thông tin phục vụ NDT tại chỗ và trong cả nước.

Cho tới nay, chức năng, nhiệm vụ của TVQG VN được quy định theo Điều 17 Pháp lệnh thơ viện (28/12/2000) như sau:

Thơ viện Quốc gia Việt Nam là thơ viện trung tâm của cả nước. Ngoài những nhiệm vụ và quyền hạn qui định tại điều 13 và 14 của pháp lệnh này, TVQG VN còn có những nhiệm vụ, quyền hạn sau:

Thu nhận lọu chiếu văn hóa phẩm được xuất bản ở Việt Nam theo luật Lọu chiếu; các luận án tiến sĩ của công dân Việt Nam bảo vệ trong và ngoài nước, và của công dân nước ngoài bảo vệ tại Việt Nam.

Xây dựng, phổ biến, bảo quản lâu dài kho tàng xuất bản phẩm dân tộc

Biên soạn, xuất bản Thơ mục Quốc gia, Tổng Thơ mục Việt Nam và các ấn phẩm thông tin khoa học

Tổ chức các dịch vụ đọc để đáp ứng nhu cầu đọc, học tập, nghiên cứu, giải trí của người dân

Nghiên cứu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực thông tin – thơ viện

Tổ chức bồi dưỡng và hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho người làm công tác thơ viện cả nước

Hợp tác với các thơ viện trong nước và nước ngoài trên lĩnh vực thơ viện.

1.2.4. Nguồn lực thông tin của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Nguồn lực thông tin của TVQG VN rất phong phú, và luôn phát triển mạnh mẽ. Theo số liệu thống kê năm 2010 như sau:

Sách: khoảng 1.500.000 đơn vị (hàng năm tăng từ 100-120 nghìn bản)

Trong đó:

Sách Việt từ 1954-2010: trên 1,3 triệu bản

Sách Đông Dương: 67.600 bản

Sách ngoại văn: 89.328 bản

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Sách Loạu chiếu : Được thành lập từ tháng 10 năm 1954. Đến nay kho loạu chiếu đã có gần 200.000 tên với khoảng 300.000 bản và tăng dần theo mức độ tăng trưởng của ngành xuất bản nước ta. Kho Loạu chiếu được loạu trữ riêng, được bảo quản với điều kiện tốt và an toàn nhằm chuyển giao cho các thế hệ mai sau nhờ là một phần di sản văn hoá thành văn của dân tộc Việt Nam.

Báo, tạp chí: 8.677 tên báo, tạp chí trong nước và nước ngoài.

Sách, báo, tạp chí xuất bản về Đông Dương trước 1954: với hơn 67 nghìn bản và 1.700 tên báo, tạp chí. Đây là những tài liệu rất quý để nghiên cứu về Đông Dương và Việt Nam.

Sách Hán – Nôm: 5.265 bản, trong đó có những cuốn sách có tuổi thọ từ thế kỷ XV – XVI.

Kho Luận án tiến sĩ: của công dân Việt Nam bảo vệ trong và ngoài nước và của công dân nước ngoài bảo vệ tại Việt Nam gồm hơn 15.600 bản. Hàng năm trung bình kho này tăng từ 900 đến 1000 bản.

Sách kháng chiến: 3.996 tên sách của Việt Nam được xuất bản trong các vùng giải phóng thời kỳ kháng chiến chống Pháp, được thời viện soạn tầm trong nhiều năm sau ngày giải phóng Thủ đô.

Ngoài ra còn nhiều ấn phẩm đặc biệt và vật mang tin khác như: tranh, ảnh , bản đồ, hàng ngàn tên sách của nước ngoài viết về Việt Nam, của người Việt Nam viết và xuất bản ở nước ngoài...

Microfilm: Đặc biệt TVQG VN có 10.000 tên sách xuất bản ở Việt Nam trước năm 1954 do TVQG Pháp trao tặng dưới dạng Microfilm.

Tài liệu số hóa toàn văn: Từ năm 2003, TVQGVN đã tiến hành số hóa tài đến nay đã số hóa được 2,5 triệu trang tài liệu, trong đó phần lớn là kho quý hiếm của thoj viện nhoy : Luận án Tiến sĩ, Hán Nôm, Đông Doyong, sách tiếng Anh viết về Việt Nam.

Hiện tại, nguồn tài liệu số hoá toàn văn của TVQGVN là khá lớn và còn có khả năng tiếp tục gia tăng mạnh mẽ trong thời gian tới với những dự án số hóa lớn sắp đoyoc triển khai, cùng với sự liên kết hợp tác với các nhà xuất bản.

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Luận án Tiến sĩ: Bộ sưu tập Luận án tiến sĩ bao gồm hơn 30.000 bản toàn văn và tóm tắt, đây là bộ sưu tập luận án tiến sĩ của người Việt Nam được bảo vệ trong hoặc ngoài nước, là kho tài liệu quý và đặc biệt của TVQGVN.

Tính đến năm 2010, TVQGVN đã số hóa và đưa ra phục vụ được khoảng 1.500.000 trang (tương đương với 80% số luận án hiện có tại thư viện). Một điểm thuận lợi của TVQGVN hiện nay là theo quy định của nhà nước thì tác giả luận án ngoài việc nộp lưu chiểu bản in còn nộp cả bản điện tử, đây là một trong những nguồn số hóa quan trọng được cập nhật thường xuyên.

Sách Đông Dương: Đây là kho tài liệu lịch sử quý hiếm, hiện TVQGVN đang lưu trữ 67.000 bản sách từ trước năm từ thế kỷ 17 đến năm 1954 gồm nhiều giá trị về lịch sử, văn hóa, địa lý của toàn bộ Đông Dương. Nhằm bảo quản các tài liệu Pháp ngữ cổ quý giá - có giá đó, tránh hư hại do thời gian, đồng thời để các nhà nghiên cứu và độc giả có thể tìm kiếm, tra cứu những tài liệu trên dễ dàng hơn, TVQGVN kết hợp với Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam và Bộ Ngoại giao Pháp cùng một số thư viện của Việt Nam đã phối hợp thực hiện chương trình “Số hóa kho tài liệu Pháp ngữ cổ tại Việt Nam” (dự án VALEASE) . Hiện tại TVQGVN đã số hóa được khoảng 95.000 trang (hơn 800 cuốn), đã làm sách điện tử và đưa lên mạng trực tuyến phục vụ bạn đọc.

Sách Hán Nôm: Kho Hán Nôm là kho sách cổ về chữ Nôm lớn tại Việt Nam, bao gồm trên 5.200 bản sách được làm hoàn toàn thủ công, với chất liệu giấy dó, và toàn bộ là bản viết tay bằng chữ Nôm – một chữ cổ của Việt Nam. Đây là kho tài liệu cực kỳ quý mà thư viện đang lưu trữ, phục vụ. Để bảo quản lâu dài, và phổ biến rộng rãi kiến thức văn hóa, lịch sử, địa lý, văn học cổ, hạn chế sử dụng bản gốc, TVQGVN đang phối hợp với Hội bảo vệ Di sản Hán Nôm số hóa toàn bộ kho sách này. Hiện tại đã số hóa và đưa vào phục vụ trực tuyến được trên 192.000 trang (khoảng 1.258 bản)

Đây là CSDL toàn văn trực tuyến, có giao diện bằng 2 ngôn ngữ Tiếng Anh và Tiếng Việt.

Sách tiếng Anh viết về Việt Nam: Để giới thiệu với bạn bè trên thế giới về đất nước con người Việt Nam. Dự án tạo lập nguồn số hóa, chia sẻ thông tin của Hiệp hội Thư viện các

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Việt Nam Á (CONSAL) với chương trình COCI, TVQGVN lựa chọn và số hóa 338 cuốn sách tiếng Anh viết về Việt Nam, tổng cộng 92.520 trang.

Sách, bản đồ về Hà Nội: Nhân dịp kỷ niệm 1000 năm Thăng Long – Hà Nội, TVQGVN phối hợp với nhà xuất bản Hà Nội tiến hành xây dựng CSDL toàn văn tài liệu về Thăng Long – Hà Nội, hàng ngàn tài liệu đã được số hóa phục vụ cho công tác tuyên truyền, giới thiệu về Thăng Long – Hà Nội. Bao gồm các chủ đề: Sách Thăng Long – Hà Nội trước năm 1954, Sách Thăng Long – Hà Nội sau năm 1954, Luận án Tiến sĩ về Thăng Long – Hà Nội, Sách Hán Nôm về Thăng Long – Hà Nội, Bản đồ Hà Nội và vùng phụ cận.

CSDL trực tuyến ProQuest: <http://www.il.proquest.com/pqdweb>

CSDL trực tuyến Keesings: <http://www.keesings.com>

CSDL điện tử Wilson

CSDL Tạp chí khoa học Việt Nam Trực tuyến (Vietnam Journals Online-VJOL)

Bộ sưu tập băng, đĩa CD-ROM, DVD

1.2.5. Cơ sở vật chất/Hạ tầng Công nghệ Thông tin của Thư viện.

Thư viện Quốc gia Việt Nam là một trong những thư viện có cơ sở hạ tầng, vật chất lớn của cả nước. Hạ tầng cho các phòng ban, xây dựng kho tài liệu, các phòng phục vụ NĐT... được xây dựng, thiết kế và có sự phát triển cả chiều rộng và chiều sâu (xây dựng kiến trúc, trang bị hệ thống giá nén...). Máy móc, điều hoà, quạt mát, máy in, photo, nội thất... được trang bị khá đầy đủ, tiện ích.

Hệ thống trang thiết bị của TVQGVN đã không ngừng được đầu tư, qua các dự án nâng cao năng lực hoạt động thư viện như: “Xây dựng hệ thống thông tin thư viện điện tử/thư viện số tại TVQGVN” (2001), “Nâng cao hệ thống thông tin thư viện điện tử/thư viện số tại TVQGVN và Thư viện 61 tỉnh thành phố” (2003); Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin thư viện điện tử, thư viện số tại TVQGVN và hệ thống Thư viện công cộng (2005); Mở rộng và nâng cấp hệ thống thư viện điện tử/thư viện số tại TVQGVN và hệ thống TVCC (2006); Tăng cường năng lực tự động hóa tại TVQGVN (2007, 2009), bao gồm:

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

15 máy chủ cấu hình cao, được cài đặt các phần mềm thực hiện các chức năng: Quản trị thư viện điện tử ILIB, thư viện số DLIB, bộ soạn tập sách Hán Nôm - NLVNPF, lưu trữ thông tin, quản trị website, quản lý thư viện điện tử, quản lý truy cập Internet/Intranet...

260 chiếc máy trạm hiện đại, được cài đặt các phần mềm ứng dụng thư viện và văn phòng, được nối mạng Internet băng thông rộng, phục vụ cho công tác xử lý tài liệu của đơn vị. Trong đó có: 30 máy phục vụ cho phòng Đa phương tiện, 20 máy phục vụ cho phòng Đào tạo, 32 máy tại sảnh tra cứu tập trung cho bạn đọc tra cứu tài liệu thư viện, số lượng máy còn lại đều được phục vụ cho các phòng ban trong thư viện xử lý tài liệu và các mục đích quản lý khác

1.2.6. Người dùng tin và nhu cầu tin tại Thư viện.

Nghiên cứu NDT là một trong những hoạt động quan trọng trong hoạt động thông tin – thư viện. Một thư viện dù nguồn tài liệu có phong phú, đa dạng đến mấy, công tác xử lý, phục vụ có tốt đến đâu mà không có người đến sử dụng, thì thư viện ấy cũng trở nên vô ích. Do vậy công tác nghiên cứu người dùng tin để có thể đưa ra những chiến lược, kế hoạch nhằm nâng cao khả năng đáp ứng và thỏa mãn tối đa nhu cầu tin cho NDT. NDT và nhu cầu tin trở thành một trong những yếu tố quan trọng cho việc định hướng hoạt động và phát triển của các cơ quan thông tin, thư viện, đặc biệt là các sản phẩm và dịch vụ mới. Để sản phẩm và dịch vụ của thư viện có chất lượng cao, thu hút được NDT thì các cơ quan thông tin-thư viện phải nắm vững đặc điểm của NDT và nhu cầu tin, từ đó tạo ra các sản phẩm và dịch vụ thông tin phù hợp với nhu cầu của họ.

Hiện nay đối tượng NDT của thư viện, đa dạng về thành phần và trình độ học vấn, bao gồm các cán bộ công tác tại thư viện và các đối tượng khác: cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy, cán bộ lãnh đạo, quản lý học sinh, sinh viên, cán bộ họu trí... trong cả nước.

Trước đây Thư viện có hạn chế đối tượng phục vụ, nhưng do đòi hỏi của thực tiễn, trong thời đại của xã hội thông tin, nhu cầu tin của con người ngày càng gia tăng do đòi hỏi của xã hội, mà Thư viện đã mở rộng phục vụ cho mọi đối tượng bạn đọc. Ngày 24/9/2007, giám đốc TVQG VN gửi thông báo tới các trường Đại học, Cao đẳng với nội dung: “ Tất cả công dân Việt Nam và người nước ngoài đang lưu trú tại Việt Nam từ 18 tuổi trở lên có quyền

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

làm thẻ đọc tại thư viện Quốc gia Việt Nam.” NDT của Thư viện có thể chia thành các nhóm như sau:

Bảng số liệu điều tra tỉ lệ NDT tại TVQGVN

STT	Nhóm người dùng tin	Tỉ lệ NDT
1	Lãnh đạo, quản lý	1.3%
2	Cán bộ nghiên cứu giảng dạy	21.2%
3	Sinh viên, học viên cao học	72.4%
4	Đối tượng khác	5.1%

1.3. Nội dung điểm tra cứu tìm tin.

1.3.1. Các loại điểm tra cứu tìm tin.

Có nhiều điểm tra cứu khác nhau, dựa vào dấu hiệu phản ánh thông tin, có thể phân loại các điểm tra cứu như sau: [14, 20]

- Môn loại các đối tượng ngành (ký hiệu phân loại).
- Các thuật ngữ phản ánh đề mục chủ đề
- Thuật ngữ phản ánh đối tượng, phạm vi của tài liệu (từ khóa, từ chuẩn).
- Thông tin về tác giả.
- Loại đối tượng tài liệu.
- thông tin về vùng địa lý, địa danh.
- Nhân vật.
- Số liệu.
- Dữ kiện.
- Ngôn ngữ.
- Thời gian...Có liên quan đến đối tượng mà yêu cầu hướng tới.

1.3.2. Vai trò của các điểm tra cứu tìm tin nói chung.

Điểm tra cứu là yếu tố phản ánh những đặc tính khác nhau của đối tượng, được sử dụng cho cả quá trình tra cứu và lựa chọn thông tin. [14,31] được sử dụng để mô tả nội dung thông tin trong các hệ thống tra cứu tin; Là một tên gọi, một từ, một ký hiệu... được nhận diện trong

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

các cơ sở dữ kiện theo mục theo đó một ký lục theo tịch có thể được tìm kiếm và xác định . [15,134]. Nói cách khác điểm tra cứu là những ký hiệu, thông tin đã được các chuyên gia thông tin xử lý, lựa chọn nhằm biểu đạt nội dung, ý nghĩa cơ bản của tài liệu thông tin nhằm tìm ra trong một hay một tập hợp tài liệu nào đó những thông tin đáp ứng yêu cầu đặt ra.

Hoạt động của thư viện truyền thống còn có tác động trực tiếp của người cán bộ thư viện đối với NDT trong việc tìm kiếm tài liệu. Nhưng NDT vẫn cần có các điểm tra cứu làm điểm nối kết để thực hiện các thao tác tra cứu tài liệu ban đầu. Ngày nay, thư viện điện tử, thư viện số ngày càng phát triển mạnh mẽ và trở nên phổ biến với NDT, người cán bộ thư viện dần lui lại hậu trường, đảm trách những công việc, những nhiệm vụ mới trong môi trường thư viện hiện đại. Họ là những người tổ chức thông tin, phân tích, biên tập, môi giới, quản lý thông tin, tri thức. Việc thu thập, truyền bá và chia sẻ thông tin qua mạng máy tính được tăng cường. Các điểm tra cứu/truy cập được tổ chức trong hệ thống tra cứu tin hiện đại càng có ý nghĩa thiết thực gắn liền với khả năng được thỏa mãn nhu cầu tin của NDT.

Như vậy, các điểm tra cứu/truy cập là mắt xích then chốt trong chu trình dòng đi của tài liệu, là yếu tố quan trọng giúp mỗi TT TT - TV thực hiện sứ mệnh cao cả của mình là phục vụ, đáp ứng nhu cầu tin của NDT.

1.3.3. Vai trò của các điểm tra cứu tìm tin tại Thư viện Quốc Gia Việt Nam.

Điểm tra cứu tìm tin đối với hoạt động thông tin thư viện nói chung đã là yếu tố quan trọng, đối với TVQG VN – Thư viện trung tâm của cả nước, đầu mối giao lưu, chia sẻ nguồn lực thông tin, văn hoá trong cả nước và quốc tế. Nơi lưu trữ hàng triệu bản sách, CSDL, báo tạp chí. TVQG là địa chỉ duy nhất nhận xuất bản phẩm lưu chiểu, nơi đây lưu giữ vốn tài liệu/ thông tin phong phú, đầy đủ nhất; nơi đây lưu trữ nhiều tài liệu quý hiếm, độc bản... Đó là vốn tri thức lớn lao của nhân loại, không chỉ cần được giữ gìn, bảo quản tốt mà quan trọng cần được truyền bá, chia sẻ, phổ biến. Hàng triệu lượt NDT đến với Thư viện mỗi năm và có xu hướng tăng lên cho thấy nhu cầu thông tin trong xã hội Việt Nam ngày càng lớn.

Trong định hướng phát triển đến năm 2020 của TVQG đã nêu rõ: TVQG VN hướng tới:

Ứng dụng các chuẩn quốc tế về nghiệp vụ thư viện để đẩy nhanh quá trình hội nhập với các thư viện trong khu vực và trên thế giới

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Ưu tiên phát triển Thợ viện Quốc gia Việt Nam theo hướng Truyền thống - Hiện đại -

Mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực trao đổi tài liệu, chia sẻ nguồn lực và đào tạo cán bộ.

Thực hiện tốt vai trò Thợ viện trung tâm của cả nước, góp phần thống nhất và nâng cao chất lượng nghiệp vụ của hệ thống thợ viện Việt Nam.

Nhạy vậy, để thực hiện được định hướng phát triển, để làm tốt vai trò, chức năng của TVQG, phục vụ tối ưu nhu cầu tin của đông đảo NDT, thì hệ thống các điểm tra cứu tìm tin có

ý nghĩa thiết thực và sâu sắc, giữ vị trí chiến lược cho sự phát triển của Thợ viện. Đó là những cầu nối quan trọng giữa thợ viện, vốn tài liệu, nguồn lực thông tin của Thợ viện với NDT. Qua đó, tác động trực tiếp đến hiệu quả hoạt động chung của Thợ viện và sự phát triển kinh tế xã hội Việt Nam.

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

CHƯƠNG 2: THIẾT LẬP VÀ TỔ CHỨC CÁC ĐIỂM TRA CỨU TÌM TIN TẠI THỢ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM

2.1. Nguồn lực trong việc thiết lập, tổ chức điểm tra cứu tìm tin tại Thợ viện.

2.1.1. *Đội ngũ cán bộ, nhân viên.*

Công tác xây dựng, thiết lập các điểm tra cứu cho toàn bộ tài liệu sách và luận án của Thợ viện do Phòng Biên mục và Phân loại đảm nhiệm. Là một phòng chức năng có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động chung của thợ viện, phòng đã luôn được ban giám đốc quan tâm, và luôn nỗ lực với khối lượng công việc rất lớn.

Phòng có 17 cán bộ, nhân viên toàn bộ là nữ. Theo thạc sĩ Kiều Thuý Nga - trưởng phòng thì đây là ọu thể của phòng, với bản tính cẩn thận, tỉ mỉ của phụ nữ rất phù hợp với công tác biên mục. Các cán bộ đều đã được đào tạo bài bản, trình độ cao: 2 thạc sĩ và 15 cử nhân đại học, trong đó 7 cán bộ là cử nhân ngành ngôn ngữ Anh, Pháp, Nga, Trung và ngành Hoá học. Trung bình, cán bộ phòng đã có trên 10 năm kinh nghiệm và thường xuyên học hỏi thêm về chuyên trình, kỹ năng sử dụng máy tính, kỹ năng tra cứu CSDL thợ mục quốc tế...

Bên cạnh đó, phòng Báo, tạp chí của Thợ viện hoạt động như một thợ viện nhỏ. Công tác thiết lập và tổ chức các điểm tra cứu cho các tên báo, tạp chí, các bài trích do 3 cán bộ, trong đó có 1 thạc sĩ và 2 cử nhân đảm trách.

Có thể nói: Đội ngũ cán bộ thiết lập các điểm tra cứu tìm tin của Thợ viện có ọu thể cả về số lượng và chất lượng, có những ọu thể về tính cách và năng lực, tạo nhiều thuận lợi cho quá trình thiết lập và tổ chức các điểm tra cứu tìm tin của Thợ viện.

2.1.2. *Cơ sở vật chất, trang thiết bị*

Do khối lượng tài liệu lớn với nhiều môn loại, ngôn ngữ... Phòng Biên mục – Phân loại chia ra 5 phòng làm việc. (Phòng xử lý sách Việt, sách ngoại, phòng hồi cố sách Đông Dọng...) Phòng có 18 máy tính nối mạng cho mỗi cán bộ xử lý và máy tra cứu chung. Phòng báo, tạp chí có không gian rộng, thoáng mát, máy tính nối mạng... Hệ thống điều hoà, giá kệ...

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

đọc trang bị đầy đủ, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ xử lý ra những biểu ghi, lựa chọn những điểm tra cứu phù hợp, chất lượng, khoa học.

2.1.3. Công cụ để thiết lập, tổ chức các điểm tra cứu tìm tin.

Với vai trò là đầu mối, là trung tâm thử nghiệm và triển khai các tiêu chuẩn nghiệp vụ cho hệ thống thư viện Việt Nam nói chung và hệ thống thư viện công cộng nói riêng. Thư viện Quốc gia đã luôn cố gắng nỗ lực học hỏi, áp dụng, tạo lập các điểm truy cập dựa trên những công cụ chuẩn. Hiện nay, Thư viện đã sử dụng khung phân loại DDC và bộ từ khoá do TVQG xây dựng, áp dụng chuẩn biên mục MARC 2, và phần mềm Thư viện điện tử tích hợp Ilib 5.0 để biên mục, thiết lập các điểm tra cứu cho tài liệu, thông tin.

2.1.3.1. Khung phân loại DDC (Dewey Decimal Classification)

Công tác phân loại luôn được các thư viện và cơ quan thông tin trên thế giới hết sức quan tâm. Phân loại tài liệu là một khâu công tác quan trọng giúp cho việc kiểm soát thư mục, góp phần thúc đẩy việc khai thác, trao đổi thông tin trong phạm vi quốc gia và quốc tế. Trên thế giới và một số thư viện lớn ở Việt Nam, phân loại được áp dụng sâu rộng trong việc tổ chức kho mở và tra cứu thông tin.

Trong xã hội thông tin hiện đại cũng như mọi ngành nghề khác, ngành thư viện thông tin cũng phải đối mặt với những vấn đề có tính chất toàn cầu. Vì mục đích hội nhập và trao đổi thông tin, chia sẻ tiềm lực thông tin với các trung tâm thông tin, các thư viện lớn trên thế giới và trong khu vực bắt buộc các trung tâm thông tin, thư viện Việt Nam buộc phải áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về truy cập và trao đổi thông tin trong các hoạt động thư viện và dịch vụ thông tin, mà AACR2, MARC21, và DDC là ba công cụ quan trọng.

Trong đó, vấn đề phân loại tài liệu, kiểm soát các nguồn tin, đang được cộng đồng thư viện thế giới và Việt Nam hết sức quan tâm. Việc sử dụng DDC – (Một trong các khung phân loại được sử dụng phổ biến nhất hiện nay do nhà cách tân thư viện nổi tiếng người Mỹ Melvil Dewey (1851-1931) xây dựng từ những năm 1870) là xu thế tất yếu, tiến tới thống nhất và chuẩn hoá về nghiệp vụ, chia sẻ thông tin toàn cầu của ngành thư viện Việt Nam.

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Theo quyết định số 1598/BVHTT-TV ban hành ngày 7/5/2007 các thư viện trong cả nước áp dụng Khung phân loại DDC trong công tác phân loại. Khung phân loại DDC mang tính quốc tế cao được hơn 200.000 thư viện tại 135 quốc gia đang sử dụng, chỉ số phân loại DDC được sử dụng nhiều trong thư mục quốc gia của hơn 60 nước trong đó có 15 nước thuộc khu vực châu Á-Thái Bình Dương, 13 nước ở châu Mỹ, 8 nước ở châu Âu, 7 nước ở Trung Đông. Trong 125 năm tồn tại, DDC đã được dịch sang hơn 30 thứ tiếng khác nhau trên thế giới, 11 bản dịch đang được tiến hành, một số nước trên thế giới đã đưa kí hiệu DDC vào mục lục điện tử và các thư mục trên máy vi tính. Một trong đặc điểm rất mạnh của DDC là được cập nhật liên tục. DDC thường xuyên được sửa chữa, bổ sung, xuất bản. Khung phân loại này dùng 10 chữ số ả rập để sắp xếp toàn bộ soju tập tợ liệu và thư viện. Khung phân loại này ra đời năm 1876 gồm 10 lớp chính, với 1000 đề mục. Khung phân loại chuẩn này trở thành sở hữu của tổ chức OCLC từ năm 1988. Đây là khung phân loại tợ liệu, thư viện được áp dụng rộng rãi nhất trên thế giới.

Tóm tắt cấu trúc Bảng chính của Khung phân loại DDC như sau:

000. Tổng hợp

100. Triết học và các khoa học liên quan

200. Tôn giáo

300. Các khoa học xã hội

400. Ngôn ngữ học

500. Các khoa học chính xác

600. Các khoa học ứng dụng

700. Nghệ thuật

800. Văn học

900. Địa lý, lịch sử và các khoa học phụ trợ. Lớp thứ hai được phân chia như sau:

200. Tôn giáo

210. Tín ngưỡng tự nhiên

220. Kinh thánh

230-280. Thiên chúa giáo

290. Các tôn giáo khác...

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Khung phân loại DDC tỏ ra rất phù hợp, sử dụng khoa học, tiện ích và dễ dàng cho quá trình xử lý và tìm tin.

Tuy nhiên, trước khi áp dụng khung phân loại DDC, TVQGVN đã trải qua thời gian lâu dài áp dụng 2 khung phân loại là: bảng phân loại dùng cho các thư viện tổng hợp do TVQG xây dựng gồm 19 lớp và 4 bảng trợ ký hiệu. Năm 1983 Thư viện bắt đầu áp dụng Bảng phân loại thư viện-thư mục (BBK) rút gọn. Tổ chức hệ thống mục lục phân loại theo Bảng BBK, đóng lại mục lục phân loại theo Bảng 19 lớp.

Để khung phân loại DDC được áp dụng phổ biến và sâu rộng, thư viện đã trải qua quá trình nghiên cứu và ứng dụng lâu dài. Từ ngày 17/3/2000, Vụ Thư viện - Bộ Văn hoá - Thể thao (nay là Bộ Văn hoá - Thể thao và du lịch), dưới sự chủ trì của ông Vụ trưởng Phạm Thế Khang, đã tổ chức hội thảo lần thứ 1 "*Dịch và nghiên cứu áp dụng bảng phân loại Dewey vào công tác thư viện ở Việt Nam*" với kiến nghị dịch DDC làm công cụ phân loại thống nhất cho cả nước để hội nhập với cộng đồng thư viện thế giới. Với lý do DDC là khung phân loại mang nhiều tính cụ thể và khoa học cao, rất phổ biến, được sử dụng nhiều nhất trên thế giới, lại dễ huấn luyện, dễ sử dụng.

Qua nhiều hội nghị, hội thảo... đến ngày 15/6 /2007 TVQGVN bắt đầu áp dụng phân loại theo khung phân loại DDC vào khâu xử lý tài liệu của thư viện. Ấn bản DDC 14 rút gọn được TVQG dịch là ấn bản đầu tiên chính thức có xin phép bản quyền và áp dụng rộng rãi. Trong tình hình hiện nay, khi các khoa học mới dần xuất hiện, DDC ấn bản 22 đầy đủ được các nước sử dụng, ấn bản 23 cũng đã được xuất bản, TVQG VN đã mau mắn bắt nhịp với thế giới, xin phép thư viện quốc hội Mỹ cho dịch tiếp DDC trên nền ấn bản 22 có tham khảo ấn bản 23. Thư viện đã nhanh chóng thực hiện dự án quốc gia tính trong 2 năm sẽ hoàn thành. Đây sẽ là công cụ hỗ trợ hiệu quả cho quá trình xử lý cũng như tìm tin cho TVQG nói riêng và hệ thống thư viện Việt Nam nói chung.

2.1.3.2. Bộ từ khoá của TVQG VN.

Giữ vai trò là thư viện đầu ngành, tiên phong áp dụng và triển khai hướng dẫn nghiệp vụ cho hệ thống thư viện công cộng Việt Nam, TVQG đã sớm xây dựng NNTT từ khoá có kiểm soát. Từ năm 1997 thư viện tổ chức biên soạn Bộ Từ khoá có kiểm soát được chọn lọc từ khoảng 20.000 từ khoá tự do – kết quả của 5 năm định từ khoá tự do. Trong quá trình sử dụng,

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

bộ từ khoá tỏ ra còn những sai sót, chọạ hợp lý. Thọị viện đã tổ chức biên soạn lại, và đến năm 2005, Bộ từ khoá của TVQGVN đã đọợc xuất bản, cũng là một bộ Từ khoá có kiểm soát đọợc biên soạn trên cơ sở xử lí, lựa chọn rút ra những từ khoá phù hợp từ 43.000 từ khoá tự do và từ khoá kiểm soát từ các CSDL khác nhau của Thọị viện Quốc gia (CSDL sách tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Pháp, Tiếng Nga, tiếng Đức và CSDL luận án tiến sĩ). Bộ từ khoá đọợc cập nhật, chỉnh lý nhiều nội dung, bổ sung các từ khoá mới từ CSDL của TVQG, biên tập, hiệu chỉnh bộ từ khoá xuất bản 1997 theo nguyên tắc thống nhất, bổ sung đầy đủ những từ khoá có tham chiếu “Xem”, “Dùng cho” (DC), và “Cũng xem” (CX).

Bộ từ khoá gồm 6 phần chính:

1. Từ khoá chủ đề
2. Từ khoá nhân vật.
3. Từ khoá địa danh.
4. Từ khoá viết tắt tên tổ chức, cơ quan quốc tế, khu vực.
5. Bảng phân chia thời kỳ đối với tác phẩm văn học, lịch sử của Việt Nam và thế giới.
6. Hoịớng dẫn sử dụng bộ từ khoá.

Đây là thành tựu quan trọng, bọợc đột phá mới trong công tác xử lý tài liệu, định từ khoá cho tài liệu tại Việt Nam nói chung và cho TVQG nói riêng.

2.1.3.3. Phần mềm Ilib.

Nhận thức đọợc tầm quan trọng của việc tin học hóa vào hoạt động thông tin – thọị viện, những năm qua thọị viện đã tiến hành biên mục tự động trên phần mềm CDS/ISIS (Computer Documentation System Intergrated/ Set of Information System), do UNESCO cung cấp đọợc Cục Thông tin – Thọị liệu Khoa học và Công nghệ Quốc Gia Việt hóa đọạ vào sử dụng.

Phần mềm CDS/ISIS có những ọụ điểm: tất cả các chọợng trình đều làm việc theo chế độ hội thoại và có khả năng đối thoại với nhiều ngôn ngữ; số CSDL không hạn chế, ngôn ngữ tìm tin linh hoạt và mềm dẻo, cho phép tạo các tệp đảo để truy cập nhanh đến các CSDL, in và sắp xếp các kết quả tìm tų ý (hỗ trợ in phích), trao đổi thuận tiện và dễ dàng.

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Bên cạnh những ưu điểm đó, CDS/ISIS còn tồn tại rất nhiều hạn chế như: khả năng tính toán, muốn thông kê phải chuyển sang phần mềm khác để thực hiện; khả năng hỗ trợ mang diện rộng cũng như mã vạch và thiết bị hiện đại kém; không hỗ trợ NDT những hướng dẫn về cách lập biểu thức tìm và cách sử dụng tính toán từ; các thông báo lỗi của CDS/ISIS thường khó hiểu, không thân thiện với người sử dụng.

Do đó, phần mềm CDS/ISIS đã bộc lộ dần những yếu kém, không còn đáp ứng được yêu cầu của Thư viện khi hàng năm nguồn tài liệu bổ sung về TVQGVN là khá lớn và ngày càng tăng. Để hoạt động của Thư viện nói chung và công tác thiết lập và tổ chức các điểm truy cập nói riêng hoạt động có hiệu quả và chất lượng, 2003 TVQG đã nghiên cứu tìm hiểu và mua phần mềm Ilib của công ty CMC, thay thế cho phần mềm CSD/ISIS hiện nay đã không còn phù hợp nữa, Ilib là phần mềm được sử dụng rộng rãi trong các Thư viện khoa học tổng hợp trong cả nước.

Hiện tại TVQG VN đang sử dụng phần mềm Ilib 5.0. Giao diện làm việc của Ilib là giao diện Web ứng dụng độc lập trên Windows. Qua đó cho phép Thư viện có thể tích hợp một hay toàn bộ các phân hệ trên môi trường mạng intranet, Internet trong khi vẫn có thể đảm bảo được những lợi thế về tổng tác xử lý của một phân hệ độc lập.

Ilib được thiết kế theo nguyên tắc xuyên suốt toàn bộ chương trình: dễ sử dụng, đảm bảo tất cả các yêu cầu và tiêu chuẩn về nghiệp vụ Thư viện, có kiến trúc hệ thống hỗ trợ khả năng mở rộng không hạn chế và các kết nối logic trực tiếp giữa các modul, sẵn sàng cho việc khai thác dữ liệu ở tốc độ cao mà vẫn đảm bảo an toàn dữ liệu và bảo mật.

*** Tính năng cơ bản:**

Là công cụ tìm kiếm thân thiện và khá hiệu quả

Hỗ trợ đa ngôn ngữ - đặc biệt là khả năng xử lý tiếng Việt, hỗ trợ cả hai bảng mã Unicode và TCVN.

Sử dụng tiêu chuẩn và quy tắc mô tả thư mục ISBD, AACR2, TCVN 4743 – 89,... cũng như các khung phân loại: DDC, BBK, UDC, LCC,...

Tra cứu mục lục trực tuyến qua internet

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Quản lý dữ liệu số hóa – cho phép số hóa, biên mục, quản lý truy cập các dạng tài liệu: văn bản, hình ảnh, âm thanh, video – hướng đi mới cho thư viện hiện đại.

Liên thư viện- nhu cầu thiết yếu cho hệ thống các thư viện trong thời đại ngày nay.

Tích hợp mã vạch.

Nhập/xuất biểu ghi theo UNIMARC và các loại MARC khác.

Chuyển đổi các biểu ghi xây dựng theo CDS/ISIS sang khổ mẫu MARC.

Tất cả các chức năng của chương trình được tích hợp trong một giao diện CSDL chung và có thể tùy biến để phù hợp với các điều kiện và tính chất nghiệp vụ đặc thù của từng Thư viện nếu có yêu cầu.

Hiện nay, TVQG VN đã ứng dụng 7/10 phân hệ chính của phần mềm Ilib.

1. Phân hệ bổ sung.
2. Phân hệ biên mục.
3. Phân hệ quản lý lưu thông tài liệu.
4. Phân hệ tra cứu.
5. Phân hệ quản lý kho.
6. Phân hệ quản lý tin tức.
7. Phân hệ quản trị hệ thống.

Với việc ứng dụng phần mềm Ilib 5.0 hoạt động của TVQG nói chung và công tác thiết lập, tổ chức các điểm truy cập tìm tin nói riêng đã có những bước chuyển biến rõ rệt. Hỗ trợ cho cả cán bộ thiết lập, tổ chức các điểm tra cứu cũng như NDT trong quá trình tra cứu được thuận lợi, dễ dàng.

2.1.3.4. Áp dụng khổ mẫu MARC21.

Khổ mẫu MARC 21 được chính thức ra đời từ năm 1997, được áp dụng rộng rãi trên nhiều dạng tài liệu. Khổ mẫu này có cấu trúc khá hoàn thiện, có những ưu điểm nổi bật. Do vậy, đã thu hút được sự quan tâm của cộng đồng Thư viện thế giới cũng như của Việt Nam, cách riêng đối với TVQG VN.

Từ tháng 11/2003 Thư viện Quốc gia được trang bị phần mềm Ilib với các phân hệ cơ bản: bổ sung, biên mục, lưu thông, quản lý kho, opac, quản trị hệ thống do công ty máy tính CMC cung cấp. Khi sử dụng phần mềm này đồng thời thư viện cũng tiến hành sử dụng khổ mẫu MARC21 để biên mục. Trước khi sử dụng Thư viện quốc gia phối hợp với công ty CMC

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

và ông Vũ Văn Sơn mở các lớp tập huấn sử dụng MARC 21 theo tài liệu hướng dẫn “ Kiến thức cơ bản về MARC21” do CMC biên soạn năm 2001, và “Tài liệu tập huấn biên mục theo MARC21” do ông Vũ Văn Sơn biên soạn năm 2003, “MARC 21 rút gọn cho dữ liệu tạp mục” do Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia dịch và xuất bản năm 2005. Hiện nay toàn bộ hơn 400 nghìn biểu ghi của Thọ viện đã chuyển đổi sang khổ mẫu MARC 21. [35]

Khi tiến hành sử dụng MARC21 với phần mềm mới Thọ viện cải tiến qui trình xử lý sách để khâu xử lý đi theo đường thẳng bằng cách tách xử lý tài liệu thành hai bộ phận : Bộ phận xử lý hình thức và bộ phận xử lý nội dung.(Bộ phận xử lý nội dung là bộ phận thiết lập, tổ chức các điểm tra cứu tìm tin.)

Khi mới áp dụng MARC21. cán bộ thọ viện còn nhập dữ liệu trên những tờ khai (Worksheet). Nhưng từ năm 2010, cán bộ thọ viện đã nhập trực tiếp trên máy tính.

Ví dụ đối với tờ khai (Worksheet) tài liệu dạng sách:

[#] [#] 020 \$c Giá tiền

\$d Số lượng bản

[#] [#] 041 \$a Mã ngôn ngữ

[#] [#] 084 \$a Kí hiệu phân loại

\$b Chỉ số cutter (mã cutter theo tên sách)

\$2 Nguồn phân loại

[] [] 110 \$a Tác giả tập thể

[] [] 242 \$a Dịch tên sách

[] [] 245 \$a Tên sách

\$b Phụ đề

\$c Thông tin về trách nhiệm

[#] [#] 250 \$a Lần xuất bản

\$b Thông tin khác về xuất bản

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

[#] [#]260 \$a Nơi

xuất bản \$b Nhà

xuất bản \$c Năm

xuất bản

[#] [#]300 \$a Số trang

\$b Các chi tiết vật lí khác

\$c Kích thước

\$e Tài liệu kèm theo

[] [#]490 Tàng thư

\$a Thông tin về tàng thư

\$v Số thứ tự tập

[#] [#]500 Phụ chú chung

\$a

[#] [#]504 Phụ chú thư mục

\$a

Đối với sách tiếng nước ngoài cấu trúc các trường cũng giống như sách Việt nhưng có thêm trường 242 dịch tên sách và trường 020 chỉ số ISBN (thay vào vị trí giá tiền và số lượng bản của sách Việt)

Khổ mẫu MARC21 được ứng dụng xử lý cho luận án, báo, tạp chí sẽ có những thay đổi, thêm bớt các trường cho phù hợp. Tuy nhiên, các trường để thiết lập các điểm tra cứu cơ bản là thống nhất.

Việc thay đổi các trường trong khổ mẫu MARC 21 khi áp dụng vào biên mục mỗi loại tài liệu do thư viện quy định.

2.2. Thiết lập các điểm tra cứu tìm tin tại Thư viện Quốc gia Việt Nam.

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Hiện nay, công tác biên mục tại thư viện vẫn dựa trên nền quy tắc mô tả theo tiêu chuẩn ISBD có tham khảo AACR2, chuyển sang AACR2. (Theo thạc sĩ Kiều Thuý Nga - trưởng phòng Biên mục – Phân loại – thì TVQG VN chuyển áp dụng AACR2 là vì trên thế giới đang có xu hướng biên mục theo chuẩn mới: RDA (Resource Description and Access) do Ủy ban chỉ đạo liên hợp (SJC - Mỹ) công bố, RDA dựa trên các nguyên tắc biên mục, yêu cầu chức năng về biểu ghi thư mục (FRBR) và Yêu cầu chức năng về dữ liệu có kiểm soát tính nhất quán (FRBR) của IFLA. RDA cũng dựa trên chuẩn AACR2 và được đánh giá là bộ quy tắc biên mục cho thế kỷ XXI. Hơn nữa, việc chuyển đổi biên mục sang chuẩn AACR2 sẽ mất nhiều chi phí, công sức. Vì thế, Thư viện chờ đợi kết quả nghiên cứu chuẩn RDA và có thể chuyển ngay sang chuẩn RDA)

Dù vậy, Thư viện đã kết hợp thực hiện theo những chuẩn chung tạo điều kiện cho tìm kiếm, chia sẻ nguồn tin. Với xu hướng tin học hoá, việc biên mục trên máy, từ tháng 11/2003 TVQG được trang bị phần mềm Ilib Khi sử dụng phần mềm này đồng thời thư viện cũng tiến hành sử dụng khổ mẫu MARC21 để biên mục. Từ năm 2003 đến năm 2009 thư viện đã biên mục trên worksheet làm phiếu tiền máy sau đó mới nhập máy trên phần mềm Ilib 4.0. Khoảng từ năm 2010 các cán bộ biên mục đã có kinh nghiệm xử lý trực tiếp trên máy tính với phần mềm Ilib phiên bản 5.0.

Nhận thức được tầm quan trọng của các điểm tra cứu tìm tin, TVQG VN luôn chú trọng đến công tác biên mục tài liệu nói chung và việc xây dựng hệ thống các điểm tra cứu nói riêng nhằm đáp ứng tối ưu nhất nhu cầu của NDT. TVQG đã biên mục và mô tả khá đầy đủ các trường trong biểu ghi theo khổ mẫu MARC21, đồng thời thiết lập nhiều điểm tra cứu cho tài liệu như: Tên tài liệu, Tên tác giả, Ký hiệu phân loại, Từ khoá...

Trong quá trình xử lý, lựa chọn ký hiệu phân loại, từ khoá, các cán bộ, nhân viên trong phòng luôn có sự trao đổi lẫn nhau và có sự tham chiếu với CSDL thư mục của thư viện quốc hội Mỹ, TVQG các nước ... qua cổng Z39.50 khi gặp nội dung tài liệu phức tạp hay từ khoá mới khó xác định. Việc tham chiếu không chỉ đối với tài liệu ngoại ngữ mà cả tài liệu tiếng Việt, bằng cách tra cứu theo chủ đề (tham khảo các chủ đề trong bộ đề mục chủ đề của thư viện quốc hội Mỹ).

2.2.1. Các điểm tra cứu tìm tin tại Thư viện

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Thư viện Quốc gia Việt Nam đã thiết lập và tổ chức nhiều điểm tra cứu tìm tin trong hệ thống CSDL tra cứu nhọ: Thêloại, tên tài liệu, tác giả, chủ đề, tộ khoá, ký hiệu phân loại, nhà xuất bản, năm xuất bản, ngôn ngữ, ký hiệu kho... Tuy nhiên, trong phạm vi khoá luận, tác giả chỉ đề cập đến các điểm tra cứu tên tài liệu, tên tác giả, tộ khoá, ký hiệu phân loại.

2.2.1.1. Các điểm tra cứu tìm tin theo tên tác giả và tên tài liệu.

Tên tác giả và tên tài liệu là hai điểm tra cứu đã đọợc thư viện thiết lập ngay từ ban đầu và tổ chức đầy đủ trong hệ thống mục lục tra cứu truyền thống cũng nhọ bộ máy tra cứu hiện đại. Tên tác giả và tên tài liệu là những thông tin trực tiếp phản ánh cho một (tên tài liệu) hay một số (tên tác giả) tài liệu cụ thể cũng có khi tra cứu theo tên tác giả chỉ cho kết quả một tài liệu.

Các điểm tra cứu theo tên tác giả và tên tài liệu có ưu và nhược điểm sau:

Ưu điểm:

- Cán bộ thiết lập có thể xác định điểm tra cứu đơn giản.
- Là các điểm tra cứu thọờng cho kết quả chính xác, thông dụng, dễ dàng.
- Có thể tổ chức tra cứu trên cả bộ máy tra cứu truyền thống và hiện đại.
- Các điểm tra cứu này thọờng không bao quát một lĩnh vực nghiên cứu, cho nên khi tìm các tài liệu về một đề tài thọờng có kết quả phân tán, khó tìm kiếm.
- Là ngôn ngữ tự nhiên, thông tin dài nên dễ bị sai chính tả khi tra cứu dẫn đến hiện tượng mất tin.

2.2.1.2. Điểm tra cứu tìm tin theo ký hiệu phân loại .

Ký hiệu phân loại là một hệ thống các ký hiệu tọng trọng đọợc sử dụng để diễn đạt nội dung khái quát của tài liệu theo kết cấu của bảng phân loại, trong từng môn loại lại có sự phân chia chi tiết theo nguyên tắc từ chung đến riêng thể hiện mối quan hệ thứ bậc.

Điểm tra cứu tìm tin theo ký hiệu phân loại có ưu và nhược điểm sau:

Ưu điểm:

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

- Logic chặt chẽ, hệ thống hóa cao trên cơ sở phân loại vốn tài liệu theo lĩnh vực tri thức.

- Phản ánh nội dung tài liệu chính xác.

- Tìm tin nhanh chóng, dễ dàng.

- Vai trò mục lục phân loại trong tìm tin theo truyền thống rất lớn vì nó đáp ứng nhu cầu tìm tin theo chuyên ngành. Người sử dụng thư viện có thể tìm tài liệu về các lĩnh vực khoa học

trong mục lục phân loại. Việc ứng dụng tin học vào hoạt động thư viện – thông tin đã làm tăng khả năng tìm kiếm thông tin, truy cập thông tin theo phân loại tuy ít hơn nhưng không thể bỏ qua. Khi tìm thông tin ở những mảng đề tài lớn thì chọn tìm tin theo phân loại sẽ cho kết quả bao quát và đầy đủ hơn.

Nhược điểm:

- Tài liệu viết về cùng một vấn đề sẽ phản ánh ở nhiều môn loại khác nhau trong khung phân loại, điều này dẫn đến việc phân tán thông tin.

2.2.1.3. Điểm tra cứu tìm tin theo từ khóa.

Từ khóa là một trong các loại ngôn ngữ tài liệu hậu kết hợp. Các từ và tổ hợp từ phản ánh mẫu tìm của tài liệu mặc dù không phụ thuộc lẫn nhau nhưng khi cần thiết lại kết hợp với nhau. Từ khóa: là từ hoặc cụm từ ổn định, đơn nghĩa được sử dụng để mô tả nội dung chính của tài liệu và để tìm tin trong hệ thống tìm tin tài liệu. Từ khóa được dùng để phản ánh nội dung của tài liệu đưa vào CSDL và được dùng như là một dấu hiệu tìm tin theo nội dung. Từ khóa còn được dùng để xử lý và phản ánh nội dung của yêu cầu thông tin.

Điểm tra cứu theo từ khóa làm giảm gánh nặng cho người tìm tin khi phải sử dụng các kí hiệu, quy ước. Hơn nữa, sự đơn giản và ngắn gọn của khái niệm trong từ khóa làm tăng khả năng kết hợp linh hoạt giữa các từ khóa với nhau khi tìm tin.

Điểm tra cứu tìm tin theo từ khóa có những ưu nhược điểm sau:

Ưu điểm:

- Khả năng tập hợp tài liệu theo đối tượng nghiên cứu, không phụ thuộc vào lĩnh vực hoạt động.

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

- Có khả năng bổ sung từ mới trong quá trình mô tả. Cập nhật dễ và nhanh, phản ánh kịp thời sự vật, hiện tượng mới.

- Không đòi hỏi khả năng khái quát hóa cao nội dung tài liệu.

Nhược điểm:

- Các vấn đề cùng một lĩnh vực bị tản mạn.

- Các từ khóa độc lập với nhau nên không mở rộng khả năng tìm kiếm thông tin của người dùng tin. Sự kết hợp các từ khóa trong quá trình tìm tin đôi khi dẫn đến kết hợp sai.

2.2.2. Thiết lập các điểm tra cứu theo tên tác giả và tên tài liệu.

2.2.2.1 Quy trình thiết lập các điểm tra cứu theo tên tác giả và tên tài liệu.

Thiết lập các điểm tra cứu theo tên tác giả và tên tài liệu thực chất là việc xác định và nhập máy tên tác giả và nhan đề của tài liệu cụ thể nào đó. Do đó, quá trình thiết lập các điểm tra cứu theo tên tác giả và tên tài liệu khá đơn giản, có thể thực hiện trực tiếp và nhanh chóng, không cần qua các bước phân tích nội dung tài liệu.

Tài liệu có thể có một nhan đề ngoại ngữ hoặc nhan đề tiếng Việt, cũng có thể có nhan đề song song ngoại ngữ và tiếng Việt. Cán bộ thiết lập các điểm tra cứu cần xác định chính xác nhan đề đúng và có ý nghĩa của tài liệu để đưa vào làm điểm tra cứu và nhập vào trường 245 \$a trường nhan đề chính, hoặc 242 \$a trường nhan đề dịch.

Đối với điểm tra cứu tên tác giả, một tài liệu có thể có một hay một số tác giả cùng biên soạn. Cán bộ thiết lập các điểm tra cứu cần lựa chọn một tác giả chính và các tác giả bổ sung của tài liệu.

Đối với tài liệu có từ 4 tác giả trở xuống, thì đưa cả 4 tác giả vào làm các điểm tra cứu, nhưng với tài liệu có từ 5 tác giả trở lên thì chỉ lựa chọn 4 tác giả đầu tiên. Một tác giả đưa vào trường 100 \$a trường tác giả cá nhân. Ba tác giả đưa vào trường 700 \$a trường tác giả cá nhân khác.

2.2.2.2. Ví dụ về các điểm tra cứu tên tài liệu và tên tác giả.

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

VD 1:

Một con đường tiếp cận di sản văn hóa / Phạm Quang Nghị, Lê Doãn Hợp, Đặng Văn Bài... - H. : Thế giới. - 22cm

T.3 . - 2006. - 423tr

100 [] [] \$a	Phạm Quang Nghị
242 [] [] \$a	Một con đường tiếp cận di sản văn hóa
700 [] [] \$a	Lê Doãn Hợp
700 [] [] \$a	Nguyễn Quốc Hùng
700 [] [] \$a	Trần Quốc Vượng
700 [] [] \$a	Đặng Văn Bài

VD 2:

Bí mật biển cả / Thế Trùng. - H. : Nxb. Phổ Thông, 1974. - 144tr ; 19cm

100 [] [] \$a	Thế Trùng
242 [] [] \$a	Bí mật biển cả

VD 3:

Organs without bodies : Deleuze and consequences / Slavoj Zizek. - New York ; London : Routledge, 2004. - XII, 217p. ; 23cm

100 [] [] \$a	Zizek, Slavoj
242 [] [] \$a	Organs without bodies : Deleuze and consequences

2.2.3. Thiết lập điểm tra cứu theo ký hiệu phân loại.

2.2.3.1. Quy trình thiết lập điểm tra cứu theo ký hiệu phân loại.

Phân loại tài liệu là việc phân tích, thể hiện nội dung tài liệu bằng ký hiệu phân loại nội dung tài liệu đó. Xây dựng điểm tra cứu theo ký hiệu phân loại là việc xử lý phân loại tài liệu. Sau đó, gán cho tài liệu một ký hiệu phân loại tương thích để theo đó có thể tìm được tài liệu theo ký hiệu phân loại đó. Trước đây, TV đã áp dụng Bảng phân loại dùng cho các thư viện Khoa học tổng hợp Việt Nam: 19 lớp cơ bản và 4 trợ ký hiệu gồm: Bảng trợ ký hiệu hình thức, bảng trợ ký hiệu địa lý; bảng trợ ký hiệu ngôn ngữ; bảng trợ ký hiệu phân tích.

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Quá trình thiết lập điểm tra cứu ký hiệu phân loại tại TVQG được tiến hành theo 3 bước:
Phân tích nội dung tài liệu; Xác định nội dung tài liệu; Định ký hiệu phân loại cho tài liệu.

Bước 1: Phân tích nội dung tài liệu.

Cán bộ xử lý tài liệu dựa vào những dấu hiệu của tài liệu như tài liệu, đề phụ, nhà xuất bản, lời giới thiệu, mục lục, thoi mục tài liệu tham khảo... để xác định xem tài liệu nghiên cứu về lĩnh vực nào, phục vụ đối tượng và mục đích gì?

Bước 2: Xác định nội dung tài liệu.

Muốn định ký hiệu phân loại cụ thể cho từng tài liệu thì phải xem xét xác định xem nội dung tài liệu đó thuộc vào môn loại khoa học nào? Chủ đề nào? Cán bộ xử lý tài liệu của TV đã chú ý phân tích, xác định rõ nội dung, lĩnh vực tài liệu đề cập đến để định ký hiệu phân loại phù hợp.

Bước 3: Định ký hiệu phân loại.

Muốn định ký hiệu phân loại cho tài liệu được chuẩn xác thì cán bộ xử lý phải nắm chắc khung phân loại và phân tích rõ được nội dung của tài liệu. Khi đã định được ký hiệu phân loại cho chính tài liệu, cán bộ xử lý phân loại cần xem xét đến khía cạnh nội dung có liên quan để phối hợp với các ký hiệu phân loại của các bảng phụ khác nhằm hoàn thiện việc phân loại tài liệu. Nhập ký hiệu phân loại vào trường 082 \$a trường chỉ số DDC.

Để thống nhất khi phân loại, Phòng Phân loại - Biên mục họp phân công cho 3 cán bộ quản lý đã được học lớp tập huấn của giáo sư Oyler chịu trách nhiệm một số mục cụ thể, xem xét những cách ghép đặc biệt cũng như cách duy của DDC sau đó tập hợp lại in thành danh mục phổ biến và phát cho toàn phòng. Qua quá trình phân loại cụ thể những vấn đề gì còn chưa biết xếp vào mục nào trong DDC cán bộ quản lý xem xét và quyết định xếp vào đâu cho thống nhất, và tham khảo ở những nơi đã sử dụng DDC, xem dữ liệu trên mạng của Thư viện quốc hội Mỹ qua cổng Z39.50

2.2.3.2. Ví dụ về điểm tra cứu theo ký hiệu phân loại DDC tại Thư viện.

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Nhờ áp dụng khung phân loại DDC, và với đội ngũ cán bộ có trình độ, kinh nghiệm, tâm huyết, việc lập ký hiệu phân loại cho tài liệu tại thư viện rất phù hợp, chi tiết.

TT	S	Tên tài liệu	Ký hiệu phân loại: DDC
1		Các dạng bài tập trắc nghiệm khách quan tiếng Anh	324.2597
2		Metodyka Budowy Języka informacyjno-wyszukiwawczego DLA systemu informacji specjalistycznej	660.60285
3		Thông tin học	020
4		Truyện Kiều bằng tranh	895.92212

2.2.4. Thiết lập điểm tra cứu theo từ khoá.

Do nhu cầu thông tin luôn thay đổi nên để tìm kiếm thông tin một cách nhanh chóng và hiệu quả hơn, hầu hết các thư viện hiện nay đều áp dụng phương pháp tìm tin hiện đại, có thể mở rộng hoặc thu hẹp biểu thức tìm đơn giản bằng cách xây dựng các mẫu tin bằng từ khoá. Trong CSDL mỗi từ khoá là một mẫu tìm. TVQG đã tiến hành thiết lập điểm tra cứu tìm tin bằng từ khoá từ những năm đầu thư viện đi vào hoạt động và luôn bổ sung, hoàn thiện hệ thống từ khoá cho tài liệu.

Từ khoá (cụm từ thể hiện nội dung tài liệu) có 2 loại là từ khoá có kiểm soát và từ khoá tự do. Định từ khoá, là một trong những công đoạn quan trọng của Biên mục nội dung tài liệu trong công tác Thông tin – Thư viện.

Việc để từ khoá thể hiện chính xác nội dung tài liệu, giảm mức độ phân tán đòi hỏi người xử lý phải có chuyên môn vững vàng, thường xuyên trao đổi và hơn nữa là phải tuân thủ, sử dụng một bộ từ khoá từ chuẩn thống nhất một cách bắt buộc - một hình thức của kiểm soát tính thống nhất.

Phương pháp định từ khoá cho tài liệu cũng không ngừng được phát triển, hoàn thiện, hướng tới hình thành các quy tắc chung nhằm sử dụng từ khoá một cách có hiệu quả trong các quá trình xử lý thông tin và tìm tin.

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Trojóc kia, TV định từ khoá tự do cho tài liệu với phần mềm tọi liệu CDS/ISIS, và gần đây việc ứng dụng phần mềm thọi viện tích hợp ILILB 5.0 đã hỗ trợ tích cực quá trình xây dựng các cơ sở dữ liệu mới, linh hoạt, tối ọu. TV đang áp dụng Bộ từ khoá của TVQG để định ra những từ khoá theo yêu cầu: là các từ phản ánh đúng đặc trọng của tài liệu; từ mới cập nhật, thông dụng, chính xác, ngắn gọn đơn nghĩa, rõ ràng; từ khách quan, thống nhất về mặt chính tả và chữ viết tắt.

2.2.4.1. Quá trình thiết lập điểm tra cứu tìm tin theo từ khoá.

Quá trình thiết lập điểm tra cứu theo từ khoá chính là quá trình định từ khoá. Định từ khoá là quá trình thiết lập tập hợp từ khoá dựa trên những dấu hiệu về hình thức và nội dung tài liệu. Một tên tài liệu có thể có một hoặc nhiều hơn một từ khoá. Những từ khoá này sẽ là công cụ để tìm ra tài liệu đã đọợc lọu trữ (CSDL) ở trong máy tính. Việc định từ khoá cho tài liệu đọợc tiến hành trên cơ sở phân tích nội dung tài liệu, xác định đối tọợng, các phọợng diện của đối tọợng mà tài liệu đề cập, đối chiếu với các từ chuẩn thích hợp để lựa chọn và gán cho tài liệu.

Quá trình định từ khoá cho tài liệu TVQG đọợc tiến hành qua các bọợc sau: Phân tích nội dung tài liệu; Xác định từ khoá; Sắp xếp từ khoá trong mẫu tìm tin.

Bọợc 1: Phân tích nội dung tài liệu.

Muốn định trojóc đọợc từ khoá chính xác và khái quát đọợc nội dung tài liệu thì phải phân tích nội dung tài liệu để xác định xem dùng từ khoá nào cho tài liệu đó. Việc phân tích nội dung tài dựa vào các yếu tố nhọy nhan đề của tài liệu, lời giới thiệu, lời nói đầu, tóm tắt, mục lục, khi cần có thể xem cả phần chính văn. Từ đó, cán bộ định từ khoá sẽ xác định đọợc nội dung, đối tọợng, phọợng pháp nghiên cứu, và các khía cạnh khác của tài liệu.

Bọợc 2: Chọn lựa, xác định từ khoá

Sau khi phân tích đọợc nội dung của tài liệu, ngọời cán bộ sẽ xác định tồ hợp các khái niệm đặc trọng cho tài liệu về đối tọợng, phọợng pháp nghiên cứu, các khía cạnh khác của tài liệu và mô tả những khái niệm đó đọợc dạng ngôn ngữ từ khoá. Để định từ khoá chính xác,

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

cán bộ định từ khoá sẽ đối chiếu với các khái niệm trong bộ từ khoá của thư viện, xác định từ khoá phù hợp nhất.

Bước 3: Sắp xếp các từ khoá trong mẫu tìm.

Sau khi xác định được từ khoá thì sắp xếp chúng theo thứ tự: từ khoá chính, từ khoá phụ, từ khoá địa lý, từ khoá nhân vật.

Việc định từ khoá phải đạt các yêu cầu sau:

- + Từ khoá được xác định phản ánh đúng đặc trưng của tài liệu.
- + Từ khoá phải thông dụng, chính xác, khoa học.
- + Từ khoá phải ngắn gọn dễ dàng cho việc kết hợp trong quá trình tìm tin.
- + Từ khoá phải đơn nghĩa rõ ràng.
- + Từ khoá phải khách quan, không có ý chủ quan của cán bộ định từ khoá.
- + Từ khoá phải thống nhất về chính tả và chữ viết.

2.2.4.2. Ví dụ về điểm tra cứu tìm tin theo từ khoá tại Thư viện.

STT	Tên tài liệu	Từ khoá
1	Các dạng bài tập trắc nghiệm khách quan tiếng Anh	<u>Bài tập</u> % <u>Lớp 12</u> % <u>Tiếng Anh</u> % <u>Trắc nghiệm</u> % <u>Sách đọc thêm</u>
2	Di chúc Chủ tịch Hồ Chí Minh - Những giá trị lịch sử và thời đại	<u>Hồ Chí Minh</u> % <u>Di chúc</u> % <u>Tọa tổng Hồ Chí Minh</u> % <u>Việt Nam</u>
3	Truyện Kiều bằng tranh	<u>Truyện nôm</u> % <u>Văn học cận đại</u> % <u>Việt Nam</u> % <u>Truyện tranh</u>
4	Tọa tổng Hồ Chí Minh về hợp tác xã : Những vấn đề lý luận và thực tiễn	<u>Hợp tác xã</u> % <u>Lí luận</u> % <u>Phát triển</u> % <u>Tọa tổng Hồ Chí Minh</u>

2.2.5. *Quá trình hồi cố cơ sở dữ liệu .*

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Với việc chuyển đổi phần mềm từ CD/ISIS sang Ilib, chuyển đổi từ khung phân loại BBK sang DDC và những cải tiến khác trong hoạt động, Thư viện đã tiến hành hồi cố CSDL, sửa chữa, thay đổi các yếu tố biên mục, các điểm tra cứu... mới phù hợp hơn. Tuy nhiên, các điểm tra cứu theo tên tác giả, tên tài liệu, từ khoá dòng nhợt nhợt giữ nguyên vẹn, riêng điểm tra cứu theo ký hiệu phân loại đã bổ sung thêm ký hiệu phân loại DDC.

Khi mới chuyển sang khung phân loại DDC, để in nhãn tự chọn với sinh mã cutter tự động theo DDC, TV tiến hành hồi cố dữ liệu 6 tháng đầu năm 2007 và cả năm 2006 để có một số lượng tương đối các biểu ghi có phân loại DDC. Sau khi hoàn thiện hồi cố, TV rút số lượng biểu ghi đó ra, sắp xếp và in theo từng môn loại và dựa trên số lượng từng môn loại để biên soạn phân nhóm phân loại cho chính xác.

Việc hồi cố CSDL có ký hiệu phân loại trước đây sang khung phân loại DDC, nhằm thống nhất ký hiệu phân loại trong CSDL để cho việc truy cập thông tin được dễ dàng cũng như việc sắp xếp tài liệu theo kho mở được thuận lợi. Công tác này phải được tiến hành cùng với việc xử lý tài liệu mới nhập vào thư viện. Tuy nhiên việc chuyển đổi toàn bộ tài liệu theo khung phân loại DDC nhanh hay chậm còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố như: kinh phí, nhân lực, phương pháp tiến hành chuyển đổi... Đối với sách, hiện nay thư viện đã hồi cố được tới sách xuất bản năm 2005. Đối với luận án tiến sĩ: bắt đầu từ tháng 3 năm 2011 thư viện tiến hành tổ chức lại hoàn toàn kho luận án tiến sĩ và dự tính trong năm 2011 sẽ hồi cố và hoàn thiện việc tổ chức lại kho luận án.

2.3. Tổ chức các điểm tra cứu tìm tin tại Thư viện Quốc gia Việt Nam.

Các điểm tra cứu sau khi được xử lý, thiết lập sẽ được đưa vào CSDL, tổ chức trong hệ thống tra cứu. Các điểm tra cứu tên tài liệu, tên tác giả, ký hiệu phân loại có thể tra cứu trong cả bộ máy tra cứu tin truyền thống và bộ máy tra cứu tin hiện đại. Những điểm tra cứu theo từ khoá chỉ có thể sử dụng trong bộ máy tra cứu tin hiện đại.

Bộ máy tra cứu tin là công cụ để giúp cho NDT tra tìm tài liệu trong các cơ quan thông tin, thư viện một cách nhanh chóng, dễ dàng, thuận tiện và hiệu quả. Đối với bất kỳ một cơ quan thông tin, thư viện nào thì bộ máy tra cứu đều giữ một vai trò quan trọng. Nó là công cụ, là cầu nối NDT với nguồn tin của các cơ quan thông tin, thư viện. Bộ máy tra cứu tin phản ánh

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

các nguồn lực thông tin hiện có của các thợ viện, đóng vai trò quan trọng không thể thiếu đối với thợ viện và NDT.

Với thợ viện, bộ máy tra cứu giúp thợ viện thực hiện chức năng của mình là đáp ứng nhu cầu tìm kiếm của NDT, giúp họ khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn tài liệu của thợ viện. Với NDT, bộ máy tra cứu giúp họ tìm được những thông tin, tài liệu mình cần một cách nhanh chóng, tiện lợi.

Bộ máy tra cứu được chia thành hai loại: bộ máy tra cứu truyền thống và bộ máy tra cứu hiện đại. Cả hai bộ máy tra cứu truyền thống và hiện đại tại TVQG VN đều được tổ chức khá hoàn thiện, hỗ trợ đắc lực cho NDT tra cứu thông tin/ tài liệu tại thợ viện.

2.3.1. Bộ máy tra cứu truyền thống

Bộ máy tra cứu tin truyền thống là bộ máy tra tìm tài liệu bằng phương pháp thủ công. Đối với các thợ viện hiện nay, đặc biệt là các thợ viện công cộng thì bộ máy tra cứu truyền thống vẫn giữ một vai trò quan trọng, nó là công cụ tra cứu quen thuộc của bạn đọc khi tìm kiếm tài liệu tại các thợ viện. Bộ máy tra cứu truyền thống gồm có hai bộ phận là kho tài liệu tra cứu và các hệ thống mục lục.

Kho tài liệu tra cứu:

Kho tài liệu tra cứu là một loại kho đặc biệt trong hệ thống kho sách của thợ viện. Nó bao gồm các tài liệu tra cứu mà bạn đọc thợ viện xuyên sử dụng chúng để tra tìm thông tin và tài liệu. Là một bộ phận cấu thành của bộ máy tra cứu thợ viện, kho tài liệu tra cứu giữ một vị trí quan trọng trong bộ máy tra cứu của thợ viện.

Hệ thống mục lục

Hệ thống mục lục (hay thợ viện gọi là mục lục) là tập hợp các đơn vị, phiếu được sắp xếp theo một trật tự nhất định, phản ánh nguồn tin của một hoặc một nhóm các cơ quan thông tin thợ viện. Phiếu mục lục chính là phiếu mô tả về tài liệu theo một quy tắc nhất định. Phạm vi bao quát hay đối tượng phản ánh của một hệ thống mục lục là tài liệu đối với những hình thức khác nhau của một hay một nhóm các TT TT -TV.

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Hệ thống mục lục thường được sắp xếp theo vần chữ cái, các bảng phân loại hay chủ đề tài liệu. Nó được coi là công cụ tra cứu quan trọng nhất đối với các thư viện truyền thống. Hệ thống mục lục cho phép NDT xác định được vị trí của tài liệu khi biết thông tin về tên tài liệu, về tác giả, chủ đề, hay môn loại tài liệu... Tùy vào mục đích tìm kiếm mà NDT tới các nhóm thông tin về tài liệu khác nhau để tra tìm tài liệu. Hệ thống mục lục của TVQG phản ánh thành phần và khối lượng kho tài liệu của Thư viện, nó được hình thành ngay từ khi thư viện ra đời và phản ánh toàn bộ vốn tài liệu, sách, báo của Thư viện.

Hệ thống mục lục của TVQG VN khá lớn, bao gồm các loại: mục lục chữ cái, mục lục phân loại, và được tổ chức riêng cho các loại sách, báo- tạp chí, luận án. Trải qua nhiều giai đoạn phát triển, hệ thống mục lục của Thư viện được thay đổi và bổ sung khác nhau. Có thể khái quát trong giai đoạn từ 1960 đến (2007): hệ thống mục lục của Thư viện có các mục lục chữ cái và mục lục phân loại như sau:

* Mục lục chữ cái: Do sự phát triển của vốn sách và sự đa dạng về ngôn ngữ, nên hệ thống này được tổ chức thành nhiều mục lục theo ngôn ngữ:

Mục lục chữ cái sách Việt.

Mục lục chữ cái sách Ngoại.

Mục lục chữ cái sách tiếng Nga.

* Mục lục tác giả Trung Quốc (xếp theo chữ cái tên tác giả Trung Quốc đã được phiên âm ra tiếng Việt)

* Mục lục phân loại: Mục lục phân loại giai đoạn này lại được chia làm hai thời kỳ: từ 1960 – 1982, từ 1983 đến nay(2007) và cũng vẫn có sự phân chia sách Việt và sách Ngoại.

Mục lục phân loại sách Việt từ 1960 – 1982: cấu trúc ở đây dựa trên Bảng phân loại 17 lớp của Liên Xô đã được Thư viện Quốc gia cải biên và Việt Nam hóa cho phù hợp. Bên cạnh đó còn kèm theo Mục lục Bảng tra chủ đề, Mục lục Bảng tra theo chữ cái tên sách.

Mục lục phân loại sách Ngoại từ 1960 -1982

Mục lục phân loại sách Việt từ 1983 đến nay (năm 2007)

Mục lục phân loại sách Ngoại từ 1983 đến nay (năm 2007)

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Mục lục phân loại sách Ngoại từ 1960 -1982 được tổ chức phân loại theo Bảng phân loại 19 lớp. Mục lục phân loại giai đoạn từ 1983 đến nay (năm 2007) được tổ chức sắp xếp theo Bảng phân loại BBK của Liên Xô.

Nhạy vậy, hệ thống mục lục của Thọ viện là khá lớn, được xây dựng, tổ chức công phu và chi tiết. Các điểm tra cứu tìm tin theo tên tác giả, tên tài liệu, ký hiệu phân loại đều được đưa vào hệ thống mục lục. Tuy nhiên, điểm tra cứu theo ký hiệu phân loại thì chỉ được đề cập trong mục lục phân loại.

Cho tới nay, do nhu cầu, điều kiện hiện đại hoá, thọ viện đã tạm ngừng bổ sung hệ thống mục lục truyền thống. Thọ viện chỉ còn để lại 4 tủ mục lục tại sảnh tra cứu, còn lại đã được đưa lên tại tầng 2 lưu giữ. Nhiều phích mô tả đã cũ nát, chữ mờ. Tuy nhiên, các điểm tra cứu trong nhiều phích mô tả của hệ thống mục lục còn khá rõ ràng. Và kết quả thống kê số liệu khảo sát cho thấy chỉ có 6/136 phiếu tổng hợp với 0,4% NDT của thọ viện thỉnh thoảng còn tra cứu tủ mục lục. Nhưng hiệu quả tra cứu không cao, thường không tìm được tài liệu, hoặc tìm được nhưng ký hiệu không phù hợp. Nhạy vậy, hệ thống tra cứu truyền thống dường như không còn hoạt động. Các điểm tra cứu tìm tin không còn được cập nhật. Điều đó càng làm cho NDT không còn sử dụng hệ thống tra cứu truyền thống nữa mà tra cứu bằng bộ máy tra cứu hiện đại.

2.3.2. Bộ máy tra cứu hiện đại

2.3.2.1. Giới thiệu bộ máy tra cứu hiện đại

Các điểm tra cứu tìm tin theo tên tác giả, tên tài liệu, ký hiệu phân loại và từ khoá đều được tổ chức tra cứu trên bộ máy tra cứu hiện đại. Nhiều năm qua, TVQG VN đã rất chú trọng xây dựng bộ máy này.

Bộ máy tra cứu tin hiện đại là bộ máy tra cứu tin dựa trên sự hỗ trợ của các máy móc thiết bị điện tử, giúp cho việc tra tìm tin được thực hiện một cách dễ dàng, nhanh chóng, đem lại hiệu quả cao.

Những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đã đem lại nhiều lợi ích to lớn, nó xâm nhập vào mọi lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội. Một trong những lĩnh vực

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

đọc thừa hưởng các thành tựu đó là lĩnh vực thông tin – thư viện. Bên cạnh việc sử dụng các kỹ thuật truyền thống, các cơ quan thông tin, thư viện, đặc biệt TVQG đã tiên phong áp dụng các phương pháp, kỹ thuật hiện đại vào hoạt động của mình. Bộ máy tra cứu tin hiện đại là một trong những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học công nghệ trong lĩnh vực này, nó bao gồm các CSDL tự động hóa, được xây dựng và triển khai trên các phần mềm thư viện.

Cơ sở dữ liệu là một tập hợp các biểu ghi có quan hệ logic với nhau và được lưu trữ trên bộ nhớ của máy tính điện tử.

Năm bắt xu thế phát triển tất yếu của thư viện điện tử, thư viện số, từ giữa thập niên 80 của thế kỷ XX, TVQG VN đã tranh thủ sự giúp đỡ của các nước bạn trong việc ứng dụng tin học hoá vào công tác thư viện, trở thành một trong những cơ quan thông tin – thư viện đi đầu trong việc ứng dụng công nghệ thông tin ở nước ta. Một trong những ứng dụng của tin học vào hoạt động ở TVQG là việc xây dựng các CSDL trên máy tính và sử dụng, khai thác chúng thông qua các điểm tra cứu để đáp ứng yêu cầu tin của NDT.

Năm 1987, Thư viện bắt đầu tạo lập các CSDL, biên mục trên máy tính và lần đầu tiên việc biên soạn Thư mục quốc gia Việt Nam được thực hiện. CSDL này được tạo lập trên phần mềm CDS/ISIS do UNESCO cung cấp miễn phí và năm 1993 Thư viện đưa các CSDL ra phục vụ NDT tại phòng đọc. Lần đầu tiên NDT có thể tra tìm sách trên máy tính. Sau hơn 20 năm ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động, TVQG VN đã xây dựng được nhiều CSDL thư mục, bài trích, toàn văn... cụ thể như sau:

- CSDL Thư mục: trên 400.000 biểu ghi
- CSDL Bài trích, báo, tạp chí: 58.000 biểu ghi, tổng cộng với 60 tên báo, tạp chí.
- CSDL Toàn văn luận án tiến sĩ: 9356 tên, tổng cộng với 1.812.000 trang.
- CSDL Toàn văn sách Đông Dương: 1.150 tên, tổng cộng với 130.000 trang.
- CSDL Toàn văn sách Hán Nôm: 1.258 tên, tổng cộng với 185.000 trang.

Đó là nguồn lực thông tin quan trọng cũng là nền tảng cho hoạt động của bộ máy tra cứu hiện đại được đồng đảo NDT lựa chọn sử dụng tra cứu. Theo số liệu khảo sát NDT tại thư viện thì 99,6% (130/136 phiếu) NDT chỉ sử dụng hệ thống tra cứu hiện đại.

2.3.2.2. Tổ chức tra cứu trên OPAC.

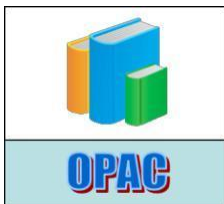
KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Đề có CSDL tra cứu trên opac, các cán bộ của các phòng ban của thoy viện đã có sự liên kết nhịp nhàng.

Trước hết, phòng biên mục xử lý dữ liệu, thiết lập các điểm tra cứu cho tài liệu, nhập theo khổ mẫu MARC 21 ngay trên máy chủ. Cán bộ chịu trách nhiệm sẽ kiểm tra, duyệt dữ liệu. Tổng kho sau khi nhận tài liệu sẽ vào máy chủ kiểm tra những biểu ghi đã duyệt và đăng ký xếp giá, khi đó, dữ liệu biên mục mới xuất hiện ở trạng thái sẵn sàng phục vụ, và NDT có thể tra cứu. Riêng CSDL báo, tạp chí sẽ do cán bộ phòng báo, tạp chí xử lý và đặt trạng thái phục vụ tra cứu. Phòng tin học sẽ quản trị CSDL và đảm bảo an toàn hệ thống.

Ngoài dùng tin đến thoy viện có thể tra cứu trên mạng WAN tại 32 máy trạm được đặt tại sảnh tra cứu, hoặc 4 máy tra cứu ở phòng báo, tạp chí.

Hệ thống tra cứu hiện đại còn được thoy viện cung cấp trực tuyến qua mạng internet với giao diện và các tính năng khá hoàn hảo sử dụng phần mềm hệ quản trị thoy viện điện tử tích hợp Ilib 5.0 do công ty máy tính CMC cung cấp tại địa chỉ <http://210.245.61.87/opac>, vào menu “CSDL sách” hoặc “tra cứu sách” tại biểu tượng:



Giao diện tra cứu sẽ xuất hiện, thực hiện dịch vụ tra cứu mục lục trực tuyến (OPAC) cho phép bạn đọc có thể:

Tra cứu

Xem tình trạng mượn tài liệu

Gửi bài thông qua Diễn đàn

Cập nhật thông tin Ngoài dùng

Module Opac cho phép khả năng truy nhập mục lục công công trực tuyến thông qua giao diện truy nhập công công, cung cấp các khả năng tìm kiếm mạnh với giao diện được thể

Tham khảo miễn phí các tài liệu khác tại luanvantot.com

hiện dưới dạng một mẫu định sẵn . Cho phép người dùng tìm theo nhiều tiêu chí khác nhau, hỗ

47

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

trợ các toán tử tìm kiếm. Có thể tìm tin bằng ba phương thức: tìm kiếm cơ bản, tra cứu biểu thức và tra cứu nâng cao.

Cửa sổ làm việc gồm 2 vùng chính: vùng bên trái là menu, chứa các đường dẫn đến các chức năng, vùng bên phải là vùng thông tin làm việc.

Chức năng tra cứu cung cấp cho người dùng công cụ tìm kiếm thông tin theo nhiều tiêu chí, điểm tra cứu khác nhau. Để bắt đầu người dùng chọn biểu tượng trên menu bên trái cửa sổ làm việc. Khi đó trang tìm kiếm theo mục xuất hiện. Người dùng có thể tìm kiếm theo nhiều tiêu chí:

Thẻ loại

Tên tài liệu

Tác giả: bao gồm các tác giả khác nhau (tác giả chính, biên tập, ..)

Tìm kiếm toàn văn

Ngoài phương thức tìm kiếm cơ bản, OPAC còn đưa ra phương thức tra cứu nâng cao nhằm tăng thêm điểm tra cứu đến tài liệu cũng như tìm chính xác một tài liệu nào đó. Trong trường hợp người dùng muốn tìm kiếm nâng cao, chọn nút ở thanh công cụ phía dưới. Trang tìm kiếm nâng cao cho phép người dùng tìm kiếm kết hợp các yếu tố tìm tin, có thể mở rộng hoặc thu hẹp phép tìm theo các toán tử Boolean.

Thẻ loại

ISBN/ISSN

Tên tài liệu

Tác giả

Chủ đề

Tội khoá

Phân loại

Nhà xuất bản

Năm xuất bản

Nước xuất bản

Ngôn ngữ

Ký hiệu kho

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Tìm kiếm toàn văn

Ngoài ra, phương thức tra cứu biểu thức với cấu trúc tìm kiếm như sau:
(thuật_ngữ_tìm_tin_1 WITHIN fxxxn) BOOLEAN (thuật_ngữ_tìm_tin_2 WITHIN fxxxn)
BOOLEAN (thuật_ngữ_muốn_tìm 2 WITHIN fxxxn) BOOLEAN (thuật_ngữ_tìm_tin_n
WITHIN fxxxn)

Trong đó:

- thuật_ngữ_tìm_tin: là từ hoặc cụm từ NDT muốn tìm kiếm
- WITHIN: là toán tử tìm tin, nằm giữa cụm từ muốn tìm vào trường muốn tìm
- fxxxn: là tên nhãn trường con trong Marc21
- BOOLEAN: là toán tử tìm tin, có thể là AND, OR hoặc NOT
- Dấu ngoặc đơn ở đây chỉ mức độ ưu tiên trong việc tìm kiếm, tức là nó sẽ thực hiện tìm kiếm trong ngoặc trước sau đó mới kết hợp với các biểu thức khác

Ví dụ: Tìm kiếm những cuốn sách có nhan đề là Hà Nội và tác giả của cuốn sách đó là Dojơng Trung Quốc. Biểu thức tìm sẽ là:

(Hà Nội within f245a) and (Dojơng Trung Quốc within f100a)

Phương thức này thường cho kết quả chính xác, nhưng cách thức phức tạp và khá chuyên môn. Do đó, phương thức này chỉ được cán bộ thư viện sử dụng khi tra cứu, kiểm tra kết quả... NDT không biết và không tra cứu bằng phương thức này.

Như vậy các điểm tra cứu thông tin tại CSDL mục lục trực tuyến của TVQG khá phong phú. Tuy nhiên, NDT thường có thói quen tìm tin theo các điểm tra cứu: Tên tài liệu, tên tác giả. Đây là hai điểm tra cứu thông dụng nhất của NDT tại thư viện. Theo kết quả thống kê phiếu điều tra, có tới 112/136 phiếu trả lời thường xuyên tìm kiếm theo tên tài liệu, chiếm 83,5%. 97 phiếu tra cứu theo tên tác giả, chiếm 71,3%; Thường xuyên tra cứu theo từ khoá có 64,5%, và thỉnh thoảng tra cứu theo từ khoá là 35% NDT. Vẫn còn 0,5% số NDT của thư viện chưa bao giờ tra cứu tài liệu/thông tin theo từ khoá. Đặc biệt, điểm tra cứu theo ký hiệu phân loại không có NDT nào thường xuyên sử dụng để tìm tin. Đây cũng là tình trạng chung của NDT do những hạn chế của điểm tra cứu theo ký hiệu phân loại tạo ra.

Bảng thống kê thói quen sử dụng điểm tra cứu của NDT.

Tham khảo miễn phí các tài liệu khác tại luanvantot.com

Điểm tra cứu	Tỉ lệ thông xuyên tra cứu
--------------	---------------------------

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Tên tài liệu	83,5 %
Tên tác giả	71,3%.
Từ khoá	64,5 %,
Ký hiệu phân loại	0%

Ngoài menu tra cứu trang web còn cung cấp thêm các tiện ích khác hỗ trợ NDT trong quá trình tra cứu tài liệu như menu trợ giúp, menu sơ đồ...

Trang trợ giúp cung cấp các dịch vụ trợ giúp sau:

Tra cứu

Xem tình trạng mượn tài liệu

Gởi bài thông qua diễn đàn.

Cập nhật thông tin người dùng

Sơ đồ các trang tra cứu.



Nhờ vậy, Thọ viện đã tổ chức được bộ máy tra cứu hiện đại khá hoàn chỉnh. Các CSDL tra cứu phong phú, hệ thống máy tính và mạng máy tính tra cứu được kết nối cả mạng WAN và Internet. Bộ máy này đã tăng cường cụ thể của các điểm tra cứu tìm tin và hỗ trợ người sử dụng tìm tin hiệu quả.

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

CHƯƠNG 3. MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ TRONG VIỆC THIẾT LẬP VÀ TỔ CHỨC CÁC ĐIỂM TRA CỨU TÌM TIN TẠI THỢ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM.

3.1. Một số nhận xét

3.1.1. Ưu điểm/thuận lợi.

- Thợ viện Quốc gia Việt Nam là một thợ viện lớn, có một đội ngũ cán bộ thợ viện hùng hậu, có trình độ cao. Toàn bộ cán bộ, nhân viên Phòng Biên mục – Phân loại là nữ rất phù hợp với đòi hỏi tỉ mỉ, cẩn thận trong việc xử lý tài liệu, thông tin, lựa chọn và xác định NNTT cho tài liệu.

- Cán bộ, nhân viên Phòng Biên mục – Phân loại luôn nhiệt tình, năng động, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ, có kinh nghiệm lâu năm.

- Phòng đã áp dụng hai công cụ quan trọng để xử lý, thiết lập các điểm tra cứu tìm tin cho tài liệu là khung phân loại DDC và bộ từ khoá của thợ viện, hỗ trợ tích cực cho quá trình lựa chọn, định ký hiệu phân loại, định từ khoá.

- Các cán bộ thiết lập các điểm tra cứu tìm tin được trang bị khá đầy đủ máy móc, trang thiết bị hỗ trợ.

- Thọ viện luôn quan tâm chỉ đạo công tác biên mục, xử lý tài liệu, thiết lập, tổ chức bộ máy tra cứu tin. Đặc biệt với bộ máy tra cứu tin hiện đại.

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Nhìn chung, công tác thiết lập và tổ chức các điểm tra cứu tìm tin tại TVQG VN có những thành tựu đáng kể. Thoj viện đã áp dụng khổ mẫu MARC 21, phần mềm Thoj viện điện tử tích hợp Ilib 5.0 sử dụng hai công cụ quan trọng, tiên tiến hữu ích và phù hợp để thiết lập các điểm tra cứu chính xác, khoa học. Hơn nữa, việc tham chiếu CSDL của các thoj viện Quốc gia khác và của thoj viện Quốc hội Mỹ đã hỗ trợ tích cực cho điểm tra cứu theo ký hiệu phân loại tại Thoj viện đợc định khá cụ thể, chính xác, kết hợp ký hiệu của bảng chính với các bảng phụ trợ. Điểm tra cứu theo từ khoá đợc thiết lập theo các nguyên tắc nội dung, hình thức. Các điểm tra cứu theo tên tác giả, tên tài liệu đợc cán bộ thiết lập điểm tra cứu nhập dữ liệu chính xác, đầy đủ.

Tuy nhiên, do CSDL cũ chọ đợc hồi cố và một số khó khăn trong quá trình thiết lập, tổ chức các điểm tra cứu nên bên cạnh các ụ điểm đã đạt đợc; hiện nay, các điểm tra cứu theo tên tài liệu, tên tác giả, ký hiệu phân loại và từ khoá trong CSDL tra cứu trên opac của thoj viện còn những hạn chế nhất định.

3.1.2. Hạn chế/khó khăn

3.1.2.1. Những khó khăn trong việc thiết lập và tổ chức các điểm tra cứu tìm tin.

*** Đối với điểm tra cứu theo ký hiệu phân loại.**

- Trước hết là bản thân khung phân loại DDC 14 còn một số hạn chế về nội dung nhợ cơ cấu khung phân loại: giải thích các nội dung quá chung chung, không đầy đủ gây khó khăn khi sử dụng. Nhóm tài liệu về chính trị, xã hội, các đoàn thể, tôn giáo... của Việt Nam rất khó phân định. Vấn đề sách bộ, tác phẩm văn học, văn học thiếu nhi, nguyên bản sách văn học nước ngoài luôn gây nên nhiều ý kiến khi xử lý cho cán bộ phân loại. Bảng chỉ mục quan hệ có những chỉ dẫn chọ đợc rõ ràng. DDC 14 là bảng rút gọn, không có bảng phụ trợ các nhóm dân tộc và chủng tộc và bảng phụ trợ các nhóm ngôn ngữ nên khi cần chi tiết cán bộ phải sử dụng khung DDC 22 bản gốc tiếng Anh...

- Đã sử dụng bảng phân loại BBK hơn 20 năm nên đã quá quen thuộc khi chuyển sang khung phân loại mới với những nguyên tắc, tợc duy phân loại khác hẳn BBK gây bỡ ngỡ.

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

- Kí hiệu BBK là kí hiệu định sẵn ngay trong bảng khi ghép với kí hiệu từ bảng phụ chỉ việc thêm vào kí hiệu chính nên thuận lợi. Nhưng sang DDC kí hiệu phân loại là kí hiệu được tạo lập được ghép nối sau bảng chính và các bảng phụ theo những qui định khá phức tạp. Khi ghép với bảng phụ bắt buộc phải xem mục đó được ghép với một số 0, hai số 0, hay 09 hoặc ghép thẳng không cần qua số 09. Kí hiệu chỉ dùng toàn số nên cũng dễ nhầm khi nhập tin.

- Bảng phân loại này là bảng phân loại biên soạn phù hợp với nước Mỹ với cơ cấu tổ chức xã hội khác với Việt Nam nên khi phân loại một số tổ chức xã hội của Việt Nam rất khó xếp như Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ...

- Một số mục ở phần mở rộng cho Việt Nam so với qui định chung không được rõ ràng dẫn đến khó khăn cho người biên mục như mục tác phẩm văn học. Ở phần hướng dẫn B3 tr. 18 có ghi tác phẩm của 1 tác giả cá nhân, hay nhiều tác giả giới hạn cho một thể loại cụ thể, một thời kì cụ thể : chỉ số cơ bản + thể loại nhưng sang mục tác phẩm văn học Việt Nam thì lại ghép chỉ số cơ bản+thể loại+thời kì.

- Bảng chỉ mục quan hệ có những chỉ dẫn chưa được rõ ràng như mục văn học thiếu nhi. Trong bảng chỉ mục ghi văn học thiếu nhi 808.8, nhưng khi xem vào bảng chính 808.8 là soạn tập văn bản văn học của ba nền văn học trở lên...

- Luật dân sự của Việt Nam khác với luật dân sự của Mỹ. Nếu xếp theo bảng này thì luật dân sự của Việt Nam phù hợp với luật tố pháp của Mỹ.

- Phòng Biên mục - Phân loại của thư viện luôn có khối lượng công việc rất lớn. Trong thời gian thực tập tại thư viện, tôi nhận thấy đây là phòng có khối lượng công việc nhiều nhất trong các phòng chúng tôi được thực tập tại thư viện. năm 2010 – 2011 lại là năm có nhiều dự án mới, khiến cho phòng không còn thời gian đầu tư cho chỉnh sửa Bộ từ khoá hay hồi cố CSDL... Hơn nữa, kinh phí dành cho hoạt động nghiệp vụ thấp, phần lớn chưa có kinh phí để hồi cố sách theo khung phân loại DDC 14. Việc chuyển đổi dữ liệu từ Bảng Phân loại cũ sang

DDC 14 mất nhiều thời gian, công sức để chỉnh sửa dữ liệu nên chưa thay đổi hết các CSDL.

** Đối với điểm tra cứu tìm tin theo từ khoá.*

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

- Bộ từ khoá của TVQG VN được xuất bản từ năm 2005, tới nay khi các lĩnh vực khoa học, thuật ngữ khoa học mới có xu hướng phát triển mạnh mẽ thì nhiều thuật ngữ, từ khoá trong bộ từ khoá của TVQG VN tỏ ra lỗi thời, không phù hợp.

- Nhiều từ chỉ chỗ cũng không hợp lý, có những từ khoá về ngữ nghĩa không liên quan nhiều, nhưng có chỉ chỗ “xem” hay “ cũng xem”... hoặc cần thay đổi giữa hai từ chỉ chỗ để có từ khoá hợp lý. Ví dụ từ khoá “Ngươi khuyết tật” thì “xem” “Ngươi tàn tật”. Từ khoá “Truyện thơ” chưa có trong bộ từ khoá, chỉ có “Thơ”... Các cán bộ trong phòng đã có những trao đổi

về những từ đó để đi đến quyết định cuối cùng. Tuy nhiên, sẽ là định từ khoá mới hoặc chấp nhận sự chưa hợp lý, đồng thời mất nhiều thời gian, công sức.

- Vì hệ thống từ khoá được sử dụng là từ khoá có kiểm soát, nên các quy ước, quy định đối với việc định từ khoá đòi hỏi người xử lý phải thường xuyên tra cứu bộ từ khoá để lựa chọn từ để lập chỉ số cho tài liệu. Đây là một trở ngại không nhỏ, tuy chưa phải là căn bản nhất. Điều đáng quan tâm lại chính là: về phía người dùng tin hoặc người trực tiếp tiến hành tìm tin, việc sử dụng từ khoá trong quá trình tìm tin trở nên phức tạp hơn.

- Cũng vì tính chất phức tạp trên mà rất dễ xảy ra hiện tượng: hệ thống từ khoá được sử dụng để lập chỉ số cho tài liệu đôi khi lại thiếu thân thiện với NDT (trong quá trình sử dụng các khoá tìm). Vì thế, dẫn đến hiện tượng mất tin, nhiều tin.

- Về lượng từ khoá: chưa đủ bao quát mọi nguồn tin KHCN, đặc biệt là các KHXH&NV. Việc bổ sung các khoá mới là một quá trình thường xuyên, liên tục

3.1.2.2. Nhận xét về các điểm tra cứu tìm tin trong cơ sở dữ liệu OPAC.

** Về điểm tra cứu theo tên tác giả và tên tài liệu.*

Các điểm tra cứu tìm tin theo tên tác giả và tên tài liệu tại TVQG VN có một số điểm sau:

- Cho phép tách nhan đề tài liệu khi tra cứu:

VD: Tìm tin bằng điểm tra cứu theo tên tài liệu với thuật ngữ: “Hoa nở” : cho 27 kết

quả.

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Khi tìm tin bằng điểm tra cứu theo tên tài liệu đầy đủ “Hoa nở đầu xuân” cho 1 kết quả:
Hoa nở đầu xuân: Tuyển dịch thơ trong và ngoài nước / Dịch: Hoàng Xuân Độ... - H. : Nxb. Hội Nhà văn, 2008. - 448tr. ; 19cm

- Đôi khi, điểm tra cứu theo tên tài liệu có những lỗi làm mất tin:

Tìm tin bằng điểm tra cứu theo tên tài liệu với “Cơ sở văn hóa Việt Nam” cho kết quả 1 tài liệu: *Độc một số giáo trình "Cơ sở văn hóa Việt Nam" hiện nay / Hồ Liêm. Trong khi, trong CSDL có 15 giáo trình “Cơ sở văn hoá” do Giáo sư Trần Quốc Võjơng cùng các tác giả đồng biên soạn và các tài liệu khác.*

- Việc kết hợp các điểm tra cứu theo tên tác giả và tên tài liệu cho kết quả phù hợp hơn.

Khi tìm tin bằng điểm tra cứu theo tên tác giả: “Trần Quốc Võjơng” : cho kết quả 182 tên tài liệu. Nhưng khi kết hợp các điểm tra cứu: Cơ sở văn hóa Việt Nam AND Trần Quốc Võjơng, đều cho kết quả là : 15 tên tài liệu.

* Về điểm tra cứu theo ký hiệu phân loại.

- Điểm truy cập ký hiệu phân loại là thuật ngữ phản ánh môn loại nên tìm kiếm dễ dẫn đến nhiều tin, không cho tài liệu cụ thể.

VD: Tra cứu với ký hiệu phân loại [782.42](#) sẽ cho kết quả 230 tài liệu.

- Trong CSDL còn nhiều tài liệu chưa hồi cố ký hiệu phân loại DDC, chỉ có ký hiệu phân loại BBK, hay UDC, ký hiệu rất chung, không rõ ràng và nếu NDT tra cứu ký hiệu phân loại DDC sẽ xảy ra hiện tượng mất tin với những tài liệu chưa hồi cố.

VD1:

Bài giảng đờng dây thông tin. - H. : Trờng ĐH giao thông đờng sắt đờng bộ, 1971. - 135tr ; 19cm

Phân loại BBK: [F](#)

VD2:

Dân chủ và tập trung dân chủ: Lý luận và thực tiễn / Nguyễn Tiến Phồn. - H. : Khoa học xã hội, 2001. - 222tr ; 20cm

Phân loại UDC: 32(V)1

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Phân loại BBK: R3(1)121

VD3:

Những chủ đề cơ bản của triết học phương Tây / Phạm Minh Lăng. - H. : Văn hoá Thông tin, 2002. - 600tr ; 19cm

Phân loại UDC: 1T(N)

Phân loại BBK: Y3(0)

** Về điểm tra cứu theo từ khoá.*

- Định quá nhiều từ khoá cho một tài liệu và có những từ khoá chưa hợp lý hay ít giá trị:

VD 1:

Sử dụng ngôn ngữ từ khoá tại Thư viện Quốc Gia Việt Nam / Nguyễn Thị Thanh Vân.-Tập san Thư viện, 2004. - Số 2. - Tr.14-20

Từ Khoá : Thư viện Quốc gia Việt Nam % Ngôn ngữ % Sử dụng % Tìm tin % Từ khoá % Xử lí tài liệu % Việt Nam

VD 2:

Chủ đề phụ nữ từ văn học dân gian đến văn học hiện đại Việt Nam / Trần Ngọc Dung, Văn hoá dân gian, 2006. - Số 1. - Tr.47-51

Từ khoá: Văn học dân gian % Văn học hiện đại % Phụ nữ % Chủ đề % Việt Nam.

VD 3:

Địa chất đại cương / Trần Anh Châu. - H. : Giáo dục, 1985. - 159tr ; 26cm. - (Sách đại học sơ phạm)

Từ khoá: biển % mặt trời % trái đất % Địa chất % động đất

- Có những từ khoá chỉ cho một hoặc hai kết quả, trong khi vốn tài liệu của Thư viện rất phong phú, đó là hiện tượng chưa thống nhất của các từ khoá.

VD1:

1. Phân loại tài liệu : Giáo trình ngành Thạc viện - Thông tin / Ngô Ngọc Chi. - Tp. Hồ Chí Minh : Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, 2009. - 172tr. ; 20cm

2. Metodyka Budowy Jezyka informacyjno-wyszukiwawczeco DLA systemu informacji specjalistycznej : Diss. / Đào Thị Quy. - Vácava, 1989. - 247tr. ; 32cm + 1 tt

VD2:

56

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ khoá: “Đất feralit” cho 1 kết quả: Ảnh hưởng việc sử dụng các nguồn chất hữu cơ đến chất mùn và năng suất dưa ở đất feralit vàng đỏ trên sa-phiến thạch : Luận án TS Nông học / Vũ Thành. - H., 1980. - 156tr ; 32cm + 1 bản tóm tắt

- *Những từ khoá được định chưa bao quát hết nội dung tài liệu.*

VD tài liệu: Metodyka Budowy Języka informacyjno-wyszukiwawczego DLA systemu informacji specjalistycznej : Diss. / Đào Thị Quy. - Vácava, 1989. - 247tr. ; 32cm + 1 tt

Có nội dung tóm tắt : Phân tích những nhược điểm và ưu điểm của các dạng ngôn ngữ tìm tin khác nhau: ngôn ngữ phân loại, ngôn ngữ từ khoá dạng đơn từ, ngôn ngữ danh mục theo chủ đề, ngôn ngữ từ chuẩn. Việc kết luận ngôn ngữ từ chuẩn là dạng ngôn ngữ tối ưu đối với hệ thống thông tin tự liệu và dữ kiện chuyên ngành tự động hoá - vấn đề xây dựng ngôn ngữ từ chuẩn cho lĩnh vực công nghệ các chế phẩm Enzim

Các từ khoá được định là: Chế phẩm Enzim % Ngôn ngữ tìm tin % Từ chuẩn % Từ
khóa

- *Hệ thống tìm kiếm và các thuật ngữ đôi khi chưa hiệu quả.*

Khi tra cứu nâng cao, kết hợp 2 từ khoá “Ngôn ngữ tìm tin” và “Từ khoá” (Nhờ kết quả đã tra trước từ tài liệu: “Metodyka Budowy Języka informacyjno-wyszukiwawczego DLA systemu informacji specjalistycznej” thì dữ liệu không cho kết quả.

- *Về hình thức* : nhiều từ khoá còn chọạ hợp lý, nhiều từ không viết chữ in hoa

Nhập môn các hệ cơ sở dữ liệu / C. J. Date ; dịch Hồ Thuần. - H. : Thống kê. - 21cm T.1
. - 1986. - 299tr

Từ khoá : [cơ sở dữ liệu](#) % [ngôn ngữ thông tin](#) % [tin học](#)

3.2. Một số kiến nghị và giải pháp

3.2.1. Hoàn thiện và phát triển công cụ thiết lập, tổ chức các điểm tra cứu.

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Thọ viện đã thiết lập các điểm tra cứu thông tin quan trọng, các điểm tra cứu tên tác giả, tên tài liệu, ký hiệu phân loại và từ khoá đã được thiết lập và tổ chức tra cứu lâu năm. Tuy nhiên điểm tra cứu theo đề mục chủ đề có đặc điểm phù hợp với vốn tài liệu rất lớn, bao quát mọi lĩnh vực ngành khoa học của TVQG. Đây là điểm tra cứu quan trọng và tiện ích đối với NDT. Thiển nghĩ, Thọ viện nên xem xét, xây dựng điểm tra cứu theo đề mục chủ đề trên cơ sở Bộ đề mục chủ đề của thọ viện Quốc hội Mỹ mà Thọ viện vẫn đang dùng để tham chiếu thiết lập các điểm tra cứu ký hiệu phân loại và từ khoá.

- Việc xây dựng công cụ kiểm soát từ khoá cần có sự tham gia thực sự của các chuyên gia xử lý thông tin, chuyên viên các lĩnh vực khoa học công nghệ, để công cụ kiểm soát có giá trị, thuật ngữ ổn định, thông dụng, phù hợp với xu hướng phát triển của các ngành khoa học, thân thiện với NDT.

- Bộ từ khoá của Thọ viện hiện đang sử dụng đã bộc lộ nhiều hạn chế, lỗi thuật ngữ, từ khoá tham chiếu, chỉ chỗ..., Khung phân loại DDC 14 cũng còn những hạn chế, gây khó khăn cho người sử dụng. Để việc thiết lập, tổ chức các điểm tra cứu từ khoá, ký hiệu phân loại được hiệu quả. Thọ viện cần thúc đẩy tiến trình xây dựng bộ từ khoá mới, biên dịch ấn bản DDC 22 đầy đủ để cán bộ thọ viện có công cụ mới, chuẩn, khoa học và tiện ích trong quá trình thiết lập tổ chức các điểm tra cứu tìm tin.

- Trong xã hội thông tin, nền kinh tế tri thức, lượng thông tin tăng mạnh với cấp số nhân, các ngành khoa học mới xuất hiện và phát triển. Khi đã xây dựng được bộ từ khoá, nó vẫn luôn có xu hướng lỗi thời, thiếu sót. Vì thế, để đảm bảo chất lượng bộ từ khoá Thọ viện cần thường xuyên tiến hành việc chỉnh lý bổ sung bộ từ khoá một số bình diện như:

+ Cập nhật các khái niệm mới xuất hiện, thay đổi các thuật ngữ đã lỗi thời

+ Chỉnh lý và bổ sung thêm các tham chiếu cần thiết.

+ Đơn giản hoá các quy định tạo lập từ khoá sẽ tạo ra tính thống nhất cao cho quá trình xử lý và hỗ trợ tích cực cho NDT. Bảo đảm tính đơn giản, thuận tiện cho cả người xử lý thông tin, NDT sau này khi tìm tin bằng điểm truy cập từ khoá.

3.2.2. Hoàn thiện bộ máy tra cứu hiện đại.

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

- Bộ máy tra cứu hiện đại là cầu nối quan trọng nhất giữa NDT và nguồn tin thông qua các điểm tra cứu tìm tin. Thọ viện cần đầu tư, hoàn thiện bộ máy này, trang bị và ứng dụng tốt các phần mềm quản lý thọ viện, quản lý mạng, quản lý bạn đọc.

- Đẩy mạnh xây dựng các CSDL, xử lý hồi cố sách, báo tạp chí những năm trước khi thay đổi phần mềm và khung phân loại. (Thọ viện đang tiến hành hồi cố những tiến trình khá chậm và hồi cố chưa toàn diện, đa số CSDL được hồi cố, bổ sung thêm chỉ số phân loại DDC, còn các yếu tố khác ít được chú ý.)

- Xây dựng các CSDL chuyên ngành, và CSDL từ điển tham chiếu các điểm tra cứu tìm tin chuyên ngành, đặc biệt các ngành mũi nhọn của đất nước.

- Định kỳ 4 lần /năm kiểm tra và cập nhật CSDL để tra cứu, chú ý hiệu quả và tính liên kết của các điểm tra cứu tìm tin.

- Phát triển, nâng cấp mạng WAN, nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng, hạn chế lỗi hệ thống trong quá trình tra cứu tìm tin của người sử dụng.

3.2.3. Bảo trì bộ máy tra cứu truyền thống.

Tuy TVQG VN đã từng bước hiện đại hoá, tiến tới trở thành thọ viện số, dù còn rất ít NDT sử dụng các tủ mục lục những trong điều kiện hiện tại, hệ thống tra cứu truyền thống vẫn còn giá trị thiết thực với NDT. Do đó, Thọ viện nên tiếp tục bảo trì, sử dụng hệ thống mục lục phiếu bao gồm mục lục chữ cái và mục lục phân loại, để tạo điều kiện thuận lợi cho NDT có thể tra cứu tài liệu bằng nhiều cách, đặc biệt trong trường hợp xảy ra mất điện hay lỗi kỹ thuật ở bộ máy tra cứu hiện đại.

3.2.4. Xây dựng cơ sở dữ liệu để quản lý hệ thống các điểm tra cứu tìm tin.

Để cho hệ thống các điểm tra cứu tại Thọ viện đạt hiệu quả tìm tin, cần xây dựng một CSDL (hay CSDL từ điển tham chiếu) thích hợp làm công cụ để quản lý các điểm tra cứu và hỗ trợ NDT. CSDL được xây dựng sẽ là một công cụ hỗ trợ cho các quá trình thiết lập và tổ chức các điểm tra cứu tìm tin.

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

- Đối với quá trình thiết lập các điểm tra cứu, CSDL này cho phép người xử lý thông tin có thể sử dụng một điểm tra cứu bất kỳ trong nhóm các điểm tra cứu tương ứng/đồng nghĩa đã được thiết lập, vì thế có thể lựa chọn, sử dụng trực tiếp điểm tra cứu phù hợp xuất hiện trong CSDL từ điển đó. Nhờ thế, quá trình thiết lập các điểm tra cứu nhanh chóng, hiệu quả hơn.

- Đối với quá trình tổ chức các điểm tra cứu cho NDT tra cứu, tìm tin, CSDL này về thực chất là một công cụ quan trọng cho quá trình dịch từ ngôn ngữ tự nhiên NDT sử dụng khi tìm kiếm sang ngôn ngữ thông tin. Từ một từ/cụm từ, hay ký hiệu cụ thể, khi NDT sử dụng để diễn đạt yêu cầu của mình, CSDL sẽ thông báo cho họ các từ được hệ thống hiểu là đồng nghĩa với từ/cụm từ, hay ký hiệu đó mà đã được xử lý làm các điểm tra cứu. NDT sẽ có thể lựa chọn điểm tra cứu thích hợp nhất để diễn đạt yêu cầu tin của mình, và phù hợp với hệ thống thuật ngữ tìm tin, các điểm tra cứu trong CSDL của Thư viện. Từ đó, hạn chế các lỗi của thuật ngữ tìm tin của NDT dẫn đến nhiễu tin, mất tin.

3.2.5. Chú trọng phát triển đội ngũ cán bộ cả về chất và lượng.

Để quá trình hiện đại hoá thành công, không thể thiếu nguồn nhân lực có chất lượng và đủ về số lượng. Hiện nay, nguồn nhân lực của thư viện tuy đã khá mạnh, nhưng chưa đủ đáp ứng nhu cầu lượng công việc rất lớn. Đặc biệt trong môi trường mạng toàn cầu, trong điều kiện các cán bộ thiết lập, tổ chức các điểm tra cứu không chỉ làm việc với những công cụ sẵn có tại chỗ và tài liệu nghiệp vụ bằng tiếng Việt còn hạn chế, cán bộ thiết lập, tổ chức các điểm tra cứu luôn có sự tham khảo CSDL của Thư viện Quốc hội Mỹ, các Thư viện Quốc gia khác trên thế giới. Thêm vào đó, TVQG là nơi nhận loay chiểu cũng nhận trao đổi, biếu tặng tài liệu sách, báo, tạp chí trong cả nước và quốc tế. Do đó, cả hình thức, ngôn ngữ và nội dung vốn tài liệu của Thư viện rất phong phú. Vì vậy, Thư viện cần tuyển dụng thêm cán bộ, nhân viên (có trình độ chuyên môn ngành CNTT, ngôn ngữ và một số lĩnh vực khoa học khác) đồng thời có chính sách hợp lý đào tạo, nâng cao trình độ kiến thức chuyên môn, kiến thức tin học, kiến thức quản trị và khai thác mạng... cho cán bộ nhân viên.

Hiệu quả công việc, chất lượng mỗi sản phẩm nói chung và của các điểm tra cứu tìm tin nói riêng có sự ảnh hưởng trực tiếp của người tạo lập. Mỗi cán bộ thiết lập các điểm tra cứu tìm tin bên cạnh một tinh thần an mạnh, cần chủ động học hỏi, tích lũy tri thức chung và kỹ năng, kinh nghiệm nghề nghiệp, nắm bắt kịp thời những ứng dụng công nghệ mới. Rèn luyện

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

tính năng động, sáng tạo, bền bỉ và nhiệt tình trong mỗi công việc, tạo ra những thuật ngữ, điểm tra cứu khoa học và phù hợp hơn.

Hiện nay, mức lượng cho cán bộ nhân viên xử lý, thiết lập, tổ chức các điểm tra cứu tìm tin nói riêng và đối với cán bộ thư viện nói chung còn nhiều hạn chế, thư viện nên có chính sách hỗ trợ, giúp cán bộ thư viện yên tâm công tác, nâng cao chất lượng sản phẩm lao động.

3.2.6. . Đào tạo người dùng tin của thư viện.

Hiệu quả phục vụ NDT là thước đo hiệu quả hoạt động của thư viện. NDT tại TVQG đa số là sinh viên, học viên cao học, các cán bộ nghiên cứu nên việc tiếp cận bộ máy tra cứu tin hiện đại khá dễ dàng. Tuy nhiên, cách thức tra cứu, các phương pháp tìm kiếm qua các điểm tra cứu, việc kết hợp các điểm tra cứu/điểm truy cập... thì không nhiều NDT nắm được. Do đó, quá trình hiện đại hoá thư viện phải gắn liền với công tác đào tạo, hướng dẫn NDT cách sử dụng, tra cứu tin. Thư viện đã mở các lớp tập huấn NDT theo định kỳ (chiều thứ 4 hằng tuần), nội dung tập huấn khá thuần tuý, đóng khung cho đối tượng NDT mới làm thẻ. Thiếu nghĩ, Thư viện nên mở thêm các lớp tập huấn sâu hơn, triển khai thêm dịch vụ trao đổi, toạ đàm thông tin, những buổi tọa đàm, trao đổi với NDT... để thấy rõ năng lực, thói quen tra cứu, nhu cầu thông tin, cũng như những nhu cầu về các sản phẩm, dịch vụ thông tin của NDT.... Từ đó thư viện có hướng đào tạo NDT cũng như ứng dụng vào hoạt động tra cứu nói riêng và toàn bộ hoạt động của Thư viện nói chung một cách khoa học, tiên tiến và thiết thực, phù hợp với các điều kiện, nhu cầu cụ thể của Thư viện, của NDT.

3.2.7. Mở rộng quan hệ hợp tác trong và ngoài nước.

Nhu cầu chia sẻ thông tin đã hướng tới việc xây dựng và áp dụng các chuẩn nghiệp vụ vào hoạt động thư viện, mô tả, định chỉ số, xử lý mỗi tài liệu đều cần những chi phí nhất định về thời gian, kinh phí... việc lưu thông, chia sẻ nguồn thông tin đòi hỏi có sự liên kết chặt chẽ. Không một cơ quan thông tin riêng lẻ nào có khả năng đáp ứng mọi nhu cầu của NDT. Hợp tác giữa các cơ sở đào tạo với các TTTT-TV, và giữa các TTTT-TV trong nước và quốc tế là giải pháp quan trọng trong việc toạ đàm, chia sẻ, hỗ trợ kinh nghiệm, hệ thống, chiến lược đào tạo nguồn nhân lực cũng như ứng dụng, xây dựng các tiêu chuẩn. Nhất là chia sẻ các CSDL thư mục, giúp cho các thư viện khác không mất công xử lý lại tài liệu đã được xử lý, thông

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

nhất các điểm tra cứu cho mỗi tài liệu. Nhờ thế, việc tìm kiếm thông tin được thuận tiện và hiệu quả.

KẾT LUẬN

Khẩu hiệu: “Thư viện là trái tim của xã hội thông tin” do IFLA đưa ra đã phản ánh chính xác sứ mệnh của thư viện giải quyết một trong các vấn đề mang tính chiến lược của xã hội hiện đại, là đảm bảo quyền tự do truy cập/sử dụng thông tin và tri thức cho mọi công dân.

Thư viện là tấm gương phản chiếu rõ nét về mức độ tiến bộ xã hội của một quốc gia. Một xã

Tham khảo miễn phí các tài liệu khác tại luanvantot.com

hội không thể được coi là tiên bộ khi trong đó con người thiếu văn hoá, thiếu cơ sở thông tin và tri thức.

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Xuất phát từ nhu cầu xã hội đối với thông tin ngày càng nhiều; trong điều kiện toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế ngày nay, trong điều kiện nền kinh tế thông tin/ kinh tế tri thức cùng với việc xuất hiện thị trường khoa học công nghệ và thị trường thông tin khi mà cuộc khủng hoảng thông tin ngày càng sâu sắc, khối lượng thông tin/ thông tin số tăng vọt và khó kiểm soát thì vai trò của các điểm tra cứu/điểm truy cập càng trở nên vô cùng quan trọng, là động lực, là mắt xích then chốt, có vai trò, ý nghĩa cao cả trong hoạt động Thông tin - Thư viện nói chung và của TVQG VN nói riêng với sứ mạng sáng tạo và quản trị tri thức nhân loại, phát triển, phổ biến thông tin, tri thức ấy cho mọi người.

Trải qua hơn 90 năm xây dựng và phát triển, việc hoàn thiện hệ thống các điểm tra cứu sẽ góp phần để thư viện xứng tầm là TVQG VN và xứng đáng với lời căn dặn của đồng chí Đỗ Mười:

“Thư viện Quốc gia Việt Nam là một kho tàng tri thức lớn, gần một thế kỷ qua đã phục vụ cho hàng triệu bạn đọc khắp mọi miền của Tổ quốc, góp phần vào công cuộc nâng cao dân trí bồi dưỡng nhân tài cho đất nước. Ngày nay, Thư viện Quốc gia càng quan trọng hơn bao giờ hết. Rừng vàng, biển bạc, con người có thể khai thác cạn kiệt. Nhưng con người và trí tuệ con người không bao giờ cạn kiệt. Nó là một nguồn lực quý giá và vô tận để cải tạo xã hội, cải tạo đất nước, đem lại đời sống ngày càng tốt đẹp hơn... Thư viện Quốc gia xứng đáng là một trung tâm lưu giữ, luân chuyển sách, báo, là trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ thư viện, liên kết chặt chẽ với cả thư viện của các nước, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước”.

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tài liệu tiếng Việt

1. Tôn Nữ Huệ Chi (2011), “Bộ từ khoá Thợ viện Quốc gia Việt Nam – Điều điều nhận xét và góp ý”, *Thư viện Việt Nam*, 2, 53-56.
2. Nguyễn Thị Đào (2005), Tìm tin theo từ khoá trong các CSDL thợ mục của Trung tâm Thông tin – Toạ liệu KHCN Quốc gia”, *Thông tin & Tư liệu*, 1, 20-23.
3. Nguyễn Thị Hà (2005), *Tìm hiểu bộ máy tra cứu tin của TVQGVN*, Khóa luận tốt nghiệp trường ĐH KHXHNV (ĐHQGHN), Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Hạnh (2009), “Cán bộ biên mục trong môi trường mạng toàn cầu”,
5. Nguyễn Thị Hào (2004), *Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động lưu trữ ở TVQGVN*, khoá luận tốt nghiệp Trường Đại học KHXH\$NV (ĐHQGHN), Hà Nội.

6. Nguyễn Thị Lan Hoàng (2011), “Ứng dụng khung phân loại DDC14 vào kho đọc sách tự chọn tại Thư viện Quốc gia Việt Nam”, *Thư viện Việt Nam*, 2, 82-85.

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

7. Phạm Thị Lệ Hơng (1996), *Từ điển giải nghĩa thư viện học và tin học Anh -*
8. Bùi Biên Hoài (1997), “Vấn đề phân loại tài liệu trong điều kiện tự động hóa”,
9. Trần Thị Bích Hồng, Cao Minh Kiểm (2008), *Giáo trình tra cứu tin trong hoạt động thông tin thư viện*, ĐHQGHN, Hà Nội.
10. Vũ Dơng Thúy Ngà (2006), *Giáo trình Định chủ đề và định từ khóa tài liệu*,
11. Vũ Dơng Thúy Ngà (2006), “Thực tiễn công tác phân loại tài liệu ở Việt Nam hiện nay và một số vấn đề đặt ra”, *Thư viện Việt Nam*, 2, 30-34.
12. Vũ Văn Nhật (2005), “Hệ thống tìm tin thông tin – thoy viện”. *Văn hóa nghệ thuật*, 1, tr 84 – 87.
13. Phạm Thị Minh Tâm (2006), “Một số ý kiến về biên mục Marc 21 ở Việt Nam”. *Thư viện Việt Nam*, 1, tr 10-14.
14. Đoàn Phan Tân (2001), *Giáo trình Thông tin học*, ĐHQGHN, Hà Nội.
15. Lâm Vĩnh Thế (2002), *Bộ quy tắc biên mục Anh - Mỹ rút gọn, 1988*, McLean, va.
16. Tạ Thị Thịnh (1999), *Giáo trình phân loại và tổ chức mục lục phân loại*,
17. Trơng Thị Thu Thúy (2010), *Tìm hiểu công tác biên mục mô tả tại TVQG VN*, khóa luận tốt nghiệp Trờng Đại học KHXH\$NV (ĐHQGHN), Hà Nội.
18. Thoy viện Quốc gia Việt Nam: *90 năm xây dựng và phát triển*, (2007),
19. Vũ Thị Nghiêm Trang (2005), “Biên mục tại nguồn, phơng hơng hình thành, kinh nghiệm của một số thoy viện quốc gia trên thế giới”. *Thư viện Việt Nam*, 3, tr 59-63.
20. Trần Mạnh Tuấn (2002), “Sử dụng từ khóa trong các CSDL thoy mục của Trung tâm Thông tin- Tơ liệu KHCN Quốc gia” *Thông tin \$Tư liệu*, 2, 5-10.
21. Hoàng Phê (2007), *Từ Điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển học Vietlex, Hà Nội.

22. Trần Thị Quý, Nguyễn Thị Đào (2007), *Xử lý thông tin trong hoạt động thông tin thư viện*, ĐHQGHN, Hà Nội.

23. Phan Văn, Nguyễn Huy Chương (1997), *Nhập môn khoa học thư viện và thông tin*, ĐHQGHN, Hà Nội.

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

24. Nguyễn Thị Thanh Vân (2005), *Bộ từ khoá*, TVQG VN, Hà Nội.

25. Nguyễn Thị Thanh Vân, (2004), “Sử dụng ngôn ngữ từ khóa tại thư viện Quốc gia Việt Nam”, *Thư viện Việt Nam*, 2, tr 14-20.

26. Nguyễn Thị Thanh Vân (2006), “Những nguyên tắc chính lý lần 1 Bộ Từ Khóa TVQGVN”, *Thư viện Việt Nam*, 1, 49-52.

27. Lê Văn Viết (2000), *Cẩm nang nghề TV*, Văn hóa – thông tin, Hà Nội.

B. Tài liệu tiếng nước ngoài.

28. Charles T Meadow (1992), *Text information retrieval systems*, Academic Press, Inc, (Library and information Science), San Diego.

29. Martine Blanc - Montmayeur, Françoise Danset, (2002) *Choix de vedettes matières à l' intention des bibliothèques*, Eds du Cercle de la Librairie. (Collection bibliothèques), Paris

30. Đào Thị Quy (1989), *Metodyka Budowy Języka informacyjno-wyszukiwawczego DLA systemu informacji specjalistycznej*, Vácsava.s

C. Tài liệu trực tuyến:

31. http://www.lic.vnu.vn/website//index.php?option=com_content&task=view&id=2365&Itemid=211

32. <http://118.70.243.232/opac/>

33. http://www.gslhcm.org.vn/contents/nghe_thu_vien/hoat_dong_nghiep_vu/mldocument.2009-08-27.5708591326

34. <http://nlv.gov.vn/nlv/index.php/Gioi-thieu-chung/Bien-nien-cac-su-kien-chu-yeu.html>

35. <http://nlv.gov.vn/nlv/index.php/2008060692/MARC/Ung-dung-MARC21-tai-Thu-vien-Quoc-gia-Viet-Nam.html>

